

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2024

V/v cung cấp thông tin, số
liệu phục vụ xây dựng báo
cáo hiện trạng môi trường
quốc gia năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Văn bản số 2140/BTNMT-KSONMT ngày 04/4/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chủ đề báo cáo và cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2024.

Trên cơ sở tổng hợp, báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Bình Định cung cấp thông tin, số liệu đánh giá thực trạng quản lý môi trường đô thị và các khu công nghiệp trên địa bàn quản lý theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2140/BTNMT-KSONMT ngày 04/4/2024 tại phụ lục kèm theo.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K6, K10, K14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

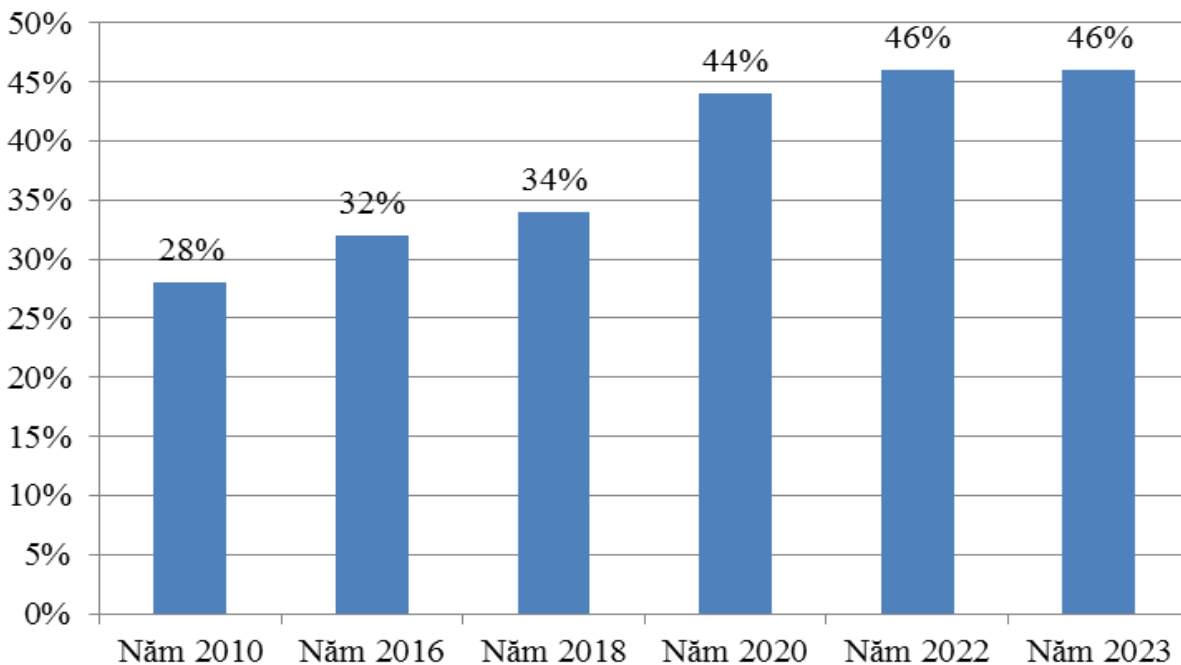
Phụ lục
THÔNG TIN, SỐ LIỆU PHỤC VỤ XÂY DỰNG BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

PHẦN I
THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ “HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ”

1. Tổng quan về phát triển đô thị

1.1. Tình hình phát triển đô thị.

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh gồm 20 đô thị¹. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 46,3%, không thay đổi so với năm 2022.



Hình 1. Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Bình Định qua các năm

1.2. Diễn biến dân số đô thị

Dân số tại các đô thị hiện trạng có chiều hướng giảm, cụ thể năm 2023 giảm 1,23% so với năm 2022 (Dân số đô thị tỉnh năm 2023: 803.203 người, dân số đô thị tỉnh năm 2022: 813.201 người).

1.3. Tình hình phát triển hệ thống giao thông đô thị

a) Tỉnh Bình Định hiện có khoảng 1.179 km đường đô thị (tính từ đường cấp khu vực trở lên), tập trung chủ yếu tại thành phố Quy Nhơn và các thị xã An

¹01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn, 01 đô thị loại III: thị xã An Nhơn, 02 đô thị loại IV: thị xã Hoài Nhơn; thị trấn Phú Phong, 16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa; xã Cát Khánh.

Nhon, Hoài Nhơn. Trong đó, tỷ lệ diện tích đất giao thông trên đất xây dựng đô thị chiếm khoảng 12,8%, các tuyến đường đô thị đa số đã được nhựa hóa và bê tông hóa, vẫn còn một số đường đất ở thị xã An Nhơn và các thị trấn tại các huyện trên địa bàn tỉnh. Quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 02 làn xe, một số tuyến trục chính quy mô 04 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng. Nhìn chung các tuyến đường đô thị trên địa bàn tỉnh chất lượng vẫn còn thấp, các hạng mục cây xanh chiếu sáng, vỉa hè, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phần lớn chưa được xây dựng đồng bộ.

b) Số lượng phương tiện giao thông cơ giới: Theo thống kê hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng hơn 38.146 xe các loại, trong đó có gần 17.995 xe ô tô con.

c) Các dự án đường giao thông kết nối các đô thị đang và dự kiến sẽ triển khai:

Các dự án kết nối đô thị đang triển khai:

- Dự án đường cao tốc Bắc Nam phía đông, giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định (đoạn Quảng Ngãi – Hoài Nhơn; Hoài Nhơn – Quy Nhơn; Quy Nhơn – Chí Thạnh);

- Dự án tuyến đường ven biển (ĐT. 639).

- Dự án Tuyến đường kết nối từ phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) qua địa bàn huyện Phù Mỹ.

- Dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn.

- Dự án Tuyến đường trục Đông – Tây kết nối với đường Tây tỉnh (ĐT.638).

- Dự án Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại.

Các dự án kết nối nội thị đang triển khai:

- Dự án Đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, thành phố Quy Nhơn.

- Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn.

- Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh.

- Dự án Tuyến đường Thái Lợi, thị xã Hoài Nhơn.

Các dự án nội thị dự kiến sẽ triển khai:

- Dự án Tuyến đường kết nối từ nội thành đến Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa, thành phố Quy Nhơn.

- Dự án Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về Cảng Quy Nhơn.

- Dự án Nút giao thông khác mức tại khu vực ngã 5 Đông Đa - Hoa Lư.
- Dự án Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến Quốc lộ 1A mới (Tuyến đường Trần Phú), phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn.

d) Tình hình phát triển giao thông công cộng ở các đô thị đối với các đô thị có quy mô từ loại IV trở lên:

- Đối với thành phố Quy Nhơn

+ Đến thời điểm hiện nay, thành phố Quy Nhơn có 19 bãi đỗ xe đang được khai thác sử dụng, với tổng diện tích 8,17ha, phục vụ khoảng 3.267 ô tô con cùng một thời điểm; trong đó tại 12 phường nội thành có 12 bãi đỗ xe đang được khai thác sử dụng (chưa kể các điểm đỗ xe sử dụng tạm thời một phần lòng đường) với tổng diện tích 2,75 ha, phục vụ cùng lúc 1.100 ô tô con cùng một thời điểm.

+ Về cơ bản, hiện trạng bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố Quy Nhơn đáp ứng nhu cầu hiện tại, tuy nhiên chỉ có khu vực nội thành, khu vực đông dân cư, bến xe, trung tâm thương mại lớn (khu vực tòa nhà FLC City Quy Nhơn, khu vực tòa nhà TMS Quy Nhơn...); một số tuyến đường tập trung nhiều khách sạn, dịch vụ ăn uống, mua sắm, phục vụ du lịch như: đường Nguyễn Huệ, đường Xuân Diệu, đường Lê Lợi...; các khu dịch vụ du lịch như: Khu du lịch Tháp Đôi, Khu du lịch Ghềnh Ráng Tiên Sa... vào các dịp Lễ, Tết, mùa du lịch cao điểm có nhu cầu đỗ xe thay đổi đột biến nên tình trạng đỗ xe không đúng nơi quy định, đỗ xe tự phát dưới lòng đường gây ách tắc giao thông cục bộ, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông.

+ Các bãi đỗ xe tải phục vụ hàng hóa thông qua cảng Quy Nhơn hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu, tình trạng xe tải chờ trên các tuyến đường vào cảng còn rất phổ biến, gây ùn tắc giao thông, mất an toàn giao thông và mỹ quan đô thị.

+ Hệ thống bãi đỗ xe chưa hoàn chỉnh và hiện đang còn thiếu, đặc biệt là đỗ xe khu vực các trục giao thông chính đô thị và khu vực trục ven biển Quy Nhơn. Khu vực trung tâm, hiện có dấu hiệu quá tải đỗ xe con, xe du lịch trong mùa du lịch cao điểm. Hiện nay, thành phố đang triển khai các giải pháp để giải quyết nhu cầu đỗ xe ô tô phục vụ du lịch, tuy nhiên chưa có giải pháp căn cơ hoàn chỉnh.

- Đối với thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn: Nhu cầu bãi đỗ xe trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn hiện nay chưa thật sự bức thiết. Tuy nhiên, trong thời gian tới địa phương cần rà soát ở bước quy hoạch để khi triển khai đầu tư xây dựng đảm bảo phù hợp thực tế, đồng bộ, hiệu quả, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội.

2. Hiện trạng môi trường đô thị

2.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đô thị

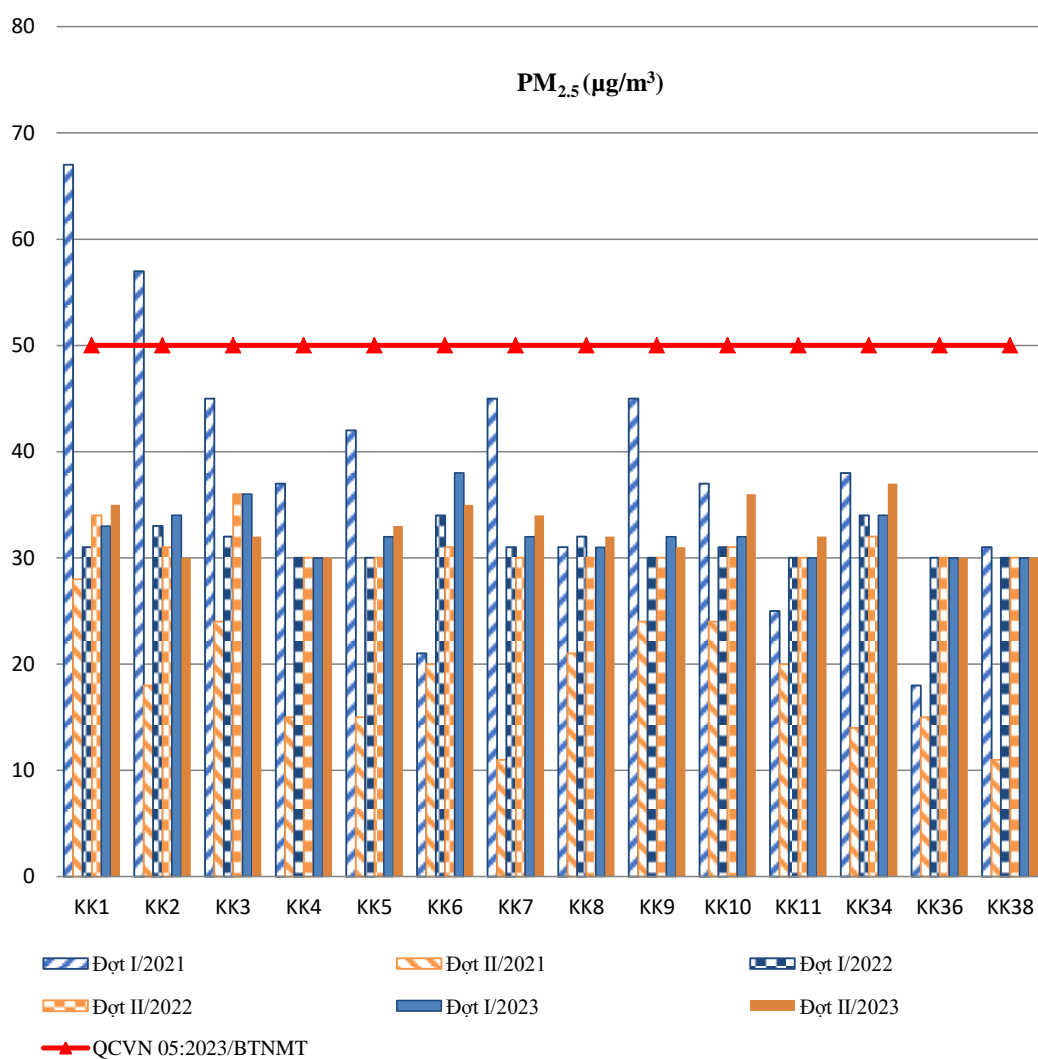
2.1.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí đô thị

Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định năm 2023 tại 51 vị trí trong đó gồm 16 vị trí tại các nút

giao thông khu đô thị và khu dân cư (không thay đổi so với năm 2022). Kết quả đánh giá chi tiết cho từng khu vực như sau:

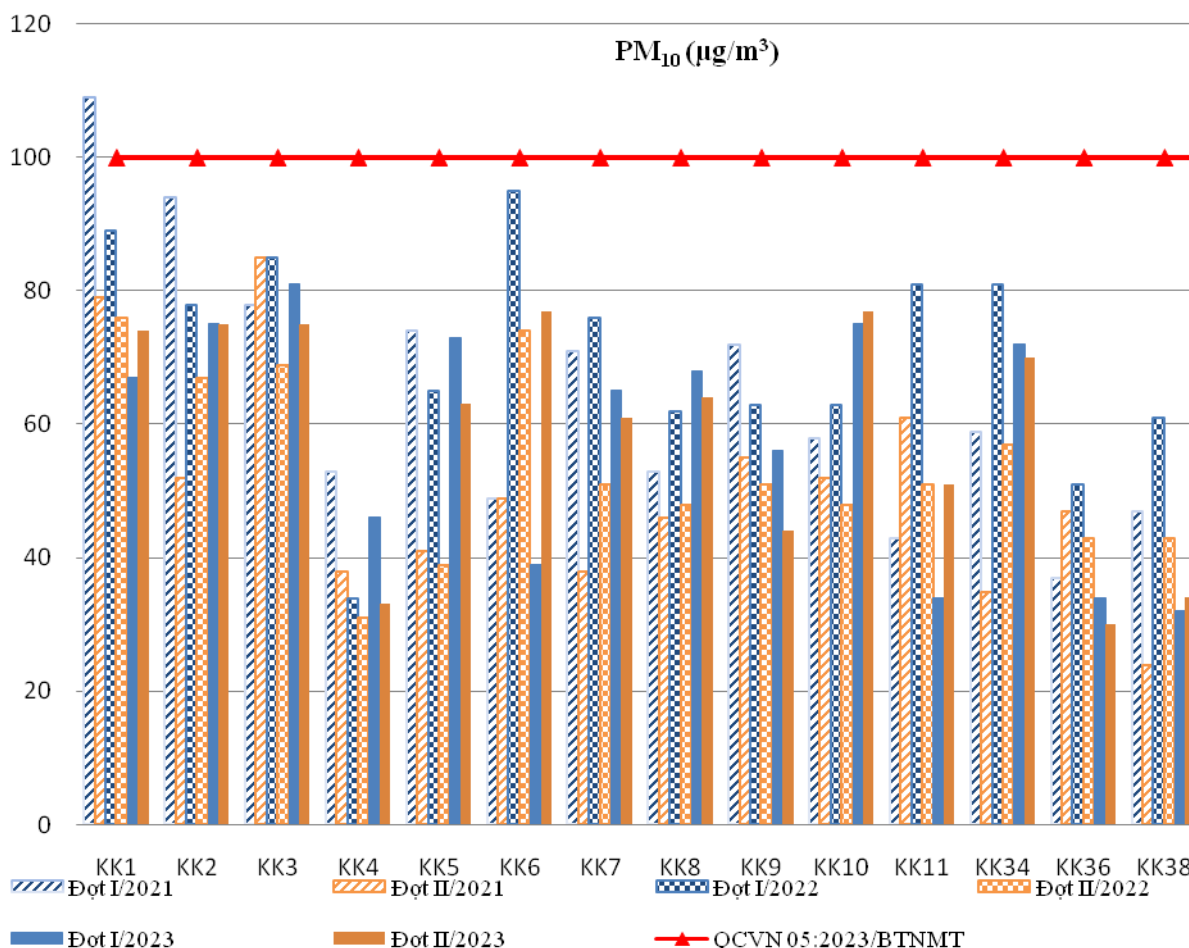
- Tại các điểm nút giao thông trong khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh cho thấy: 02/16 điểm tại Khu vực Phú Tài, thành phố Quy Nhơn (KK3) và khu vực nút giao thông cầu Bà Gi (KK6) có giá trị thông số bụi cao hơn so với các điểm quan trắc khác; chất lượng không khí tại 02 điểm này ở mức kém năm 2021 và ở mức trung bình năm 2022 và 2023.

- Biểu đồ thể hiện thông số Bụi $PM_{2,5}$ và PM_{10} tại các điểm nút giao thông trong khu đô thị qua các năm:



Hình 2. Biểu đồ thể hiện nồng độ bụi $PM_{2,5}$

Kết quả đo đặc hàm lượng bụi $PM_{2,5}$ trong năm 2023 cho thấy: hầu hết các vị trí quan trắc đều có giá trị $PM_{2,5}$ biến động từ 1,03 lần đến 1,13 lần qua từng đợt quan trắc so với năm 2022.



Hình 3. Biểu đồ thể hiện nồng độ bụi PM₁₀

Kết quả đo đạc hàm lượng bụi PM₁₀ năm 2023: 05/16 vị trí (KK1, KK9, KK11, KK36, KK38) có giá trị PM₁₀ giảm từ 1,15 lần đến 1,9 lần so với cùng kỳ năm 2022. Các vị trí quan trắc còn lại có giá trị PM₁₀ biến động và dao động từ 1,19 lần đến 1,6 lần qua từng đợt quan trắc so với năm 2022.

Kết quả quan trắc so sánh với quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc về chất lượng môi trường không khí đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

2.1.2. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt đô thị

Hiện nay, chưa có mạng lưới quan trắc riêng biệt đối với môi trường nước mặt đô thị. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quan trắc chất lượng nước mặt tại 4 con sông lớn (Sông Hà Thanh, sông Kôn, sông La Tinh, sông Lại Giang) và các đầm hồ lớn trên địa bàn tỉnh (bao gồm các vị trí tại các khu đô thị và các khu dân cư). Tổng quan về hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt như sau:

a. Tại các sông lớn trên địa bàn tỉnh

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt trong 03 năm (2021-2023) tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh (sông Hà Thanh, sông Kôn, sông La Tinh và sông Lại Giang) so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT, cụ thể như sau:

Sông Hà Thanh:

- Vị trí lấy mẫu sông Hà Thanh (thuộc khu vực đô thị):

Bảng 1.1. Vị trí các điểm quan trắc sông Hà Thanh

TT	Ký hiệu	Vị trí	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M6	Sông Hà Thanh, Cầu Sông Ngang, cách 500m về phía hạ lưu TP. Quy Nhơn.	QCVN 08:2023/BTNMT, mức B
2	M7	Sông Hà Thanh đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình. Sau điểm xả thải của Nhà máy 100-200m	
3	M8	Hạ lưu sông Hà Thanh với Đầm Thị Nại (giáp Quy Nhơn - Tuy Phước)	

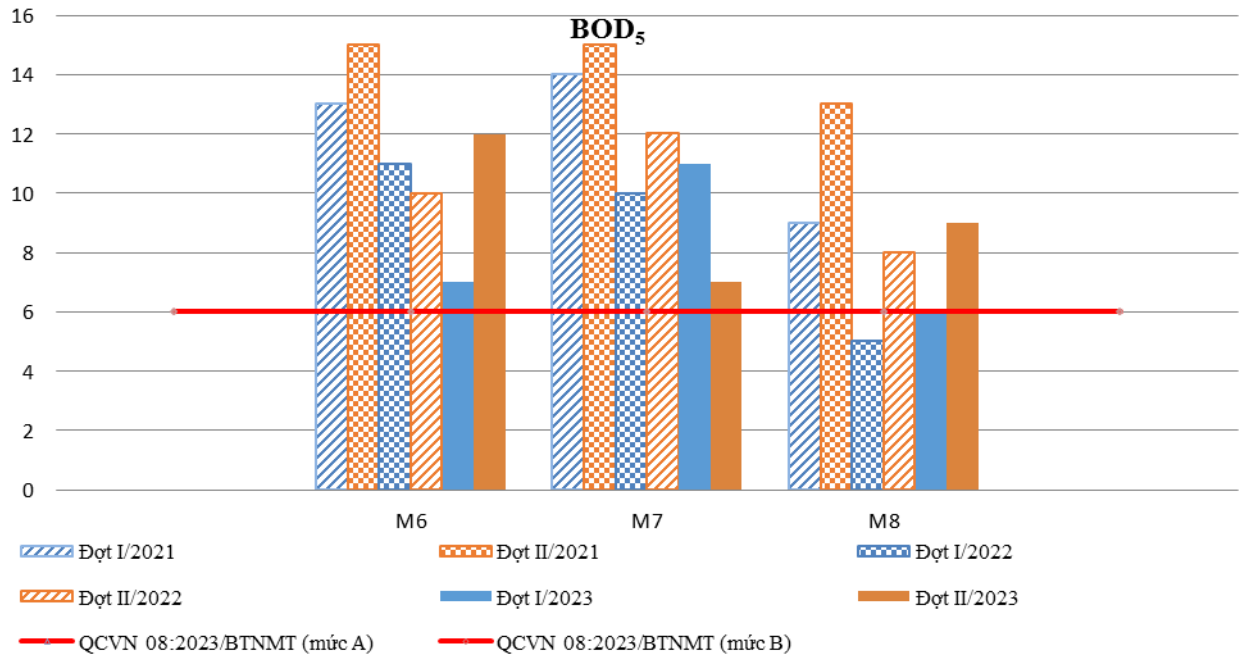
- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Hà Thanh năm 2023 khi so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy:

-) Đợt I: 01/03 vị trí (M7) có giá trị thông số COD và BOD₅ vượt quy chuẩn lần lượt 1,07 lần và 1,83 lần. 01/03 vị trí (M6) có giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn 1,17 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn. 01/03 vị trí (M8) có các chỉ tiêu giám sát đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

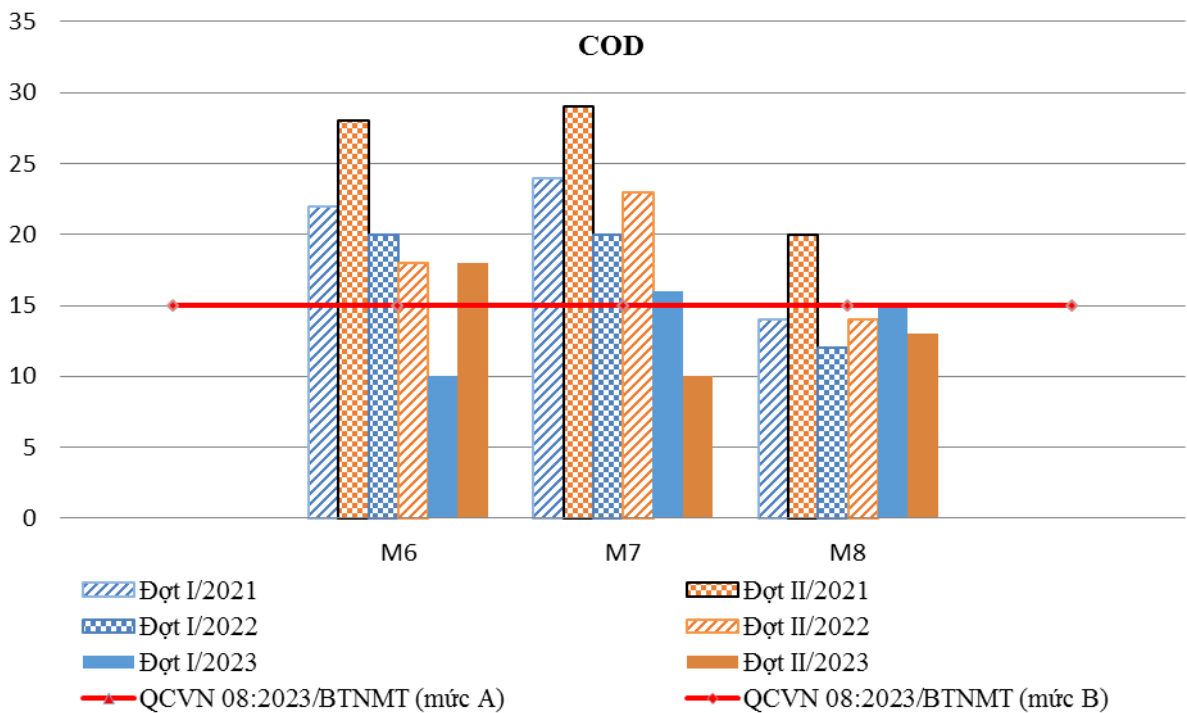
-) Đợt II: Có 01/03 (M6) vị trí có giá trị thông số COD và BOD₅ đều vượt quy chuẩn lần lượt là 1,2 lần và 2,0 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép. 02/03 vị trí (M7, M8) có giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn từ 1,17 lần đến 1,5 lần; các chỉ tiêu phân tích còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Hà Thanh (2021-2023) thể hiện như sau:

Đồ thị diễn biến chất lượng nước mặt Sông Hà Thanh thông qua 2 chỉ tiêu BOD₅, COD:



Hình 4. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Hà Thanh



Hình 5. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Hà Thanh

Nhận xét chung chất lượng nước mặt sông Hà Thanh:

- Chất lượng nước mặt sông Hà Thanh năm 2023 ô nhiễm chủ yếu hai thông số BOD₅ và COD.

- Tại vị trí không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt: 01/03 vị trí (M8) có giá trị thông số BOD₅ tăng từ 1,13 lần đến 1,2 lần so với cùng kỳ năm 2022; 02/03 vị trí có giá trị thông số BOD₅ biến động qua từng đợt quan trắc, dao động từ 1,1 đến 1,71 lần; 03/03 vị trí có giá trị thông số COD giảm từ 1,08 lần đến 2 lần so với cùng kỳ năm 2022.

- Nguyên nhân có sự thay đổi tăng, giảm các giá trị thông số BOD₅, COD chất lượng nước mặt sông Hà Thanh do tác động của các hoạt động xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp,... diễn ra mạnh mẽ trong năm 2023, đã ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt. Ngoài ra, hiện nay giá trị cho phép của hai thông số BOD₅ và COD theo quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT có giá trị nghiêm ngặt hơn so với quy chuẩn cũ (QCVN 08-MT:2015/BTNMT). Do đó, giá trị quan trắc chất lượng nước mặt sông Hà Thanh năm 2023 dù không tăng đột biến so với các năm trước nhưng vẫn cao hơn giá trị cho phép của quy chuẩn.

Sông Kôn:

- Vị trí lấy mẫu của sông Kôn:

Bảng 1.2. Vị trí các điểm quan trắc sông Kôn

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M13	Sông Kôn, sau điểm xả thải nước thải của nhà máy đường, tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn)	QCVN 08:2023/ BTNMT, mức A)
2	M15	Sông Kôn, cầu Kiên Mỹ cũ	
3	M18	Sông Kôn, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) thôn Trung Ái, phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn.	
4	M19	Sông Kôn, phía trên bãi giếng cấp nước sinh hoạt tại cầu Tân An, thị xã An Nhơn	
5	M21	Sông Kôn, sau CCN Thanh Liêm	QCVN 08:2023/ BTNMT, mức B
6	M22	Sông Kôn, Cầu Kiều An 2, thị xã An Nhơn	
7	M23	Cửa sông Kôn, thôn Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2023 tại các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy:

+ Ứng với mức A: 04/04 vị trí của 02 đợt quan trắc đều có giá trị thông số COD và BOD₅ vượt quy chuẩn, cụ thể: COD vượt từ 1,1 – 1,8 lần; BOD₅ vượt từ 1,75 đến 3 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

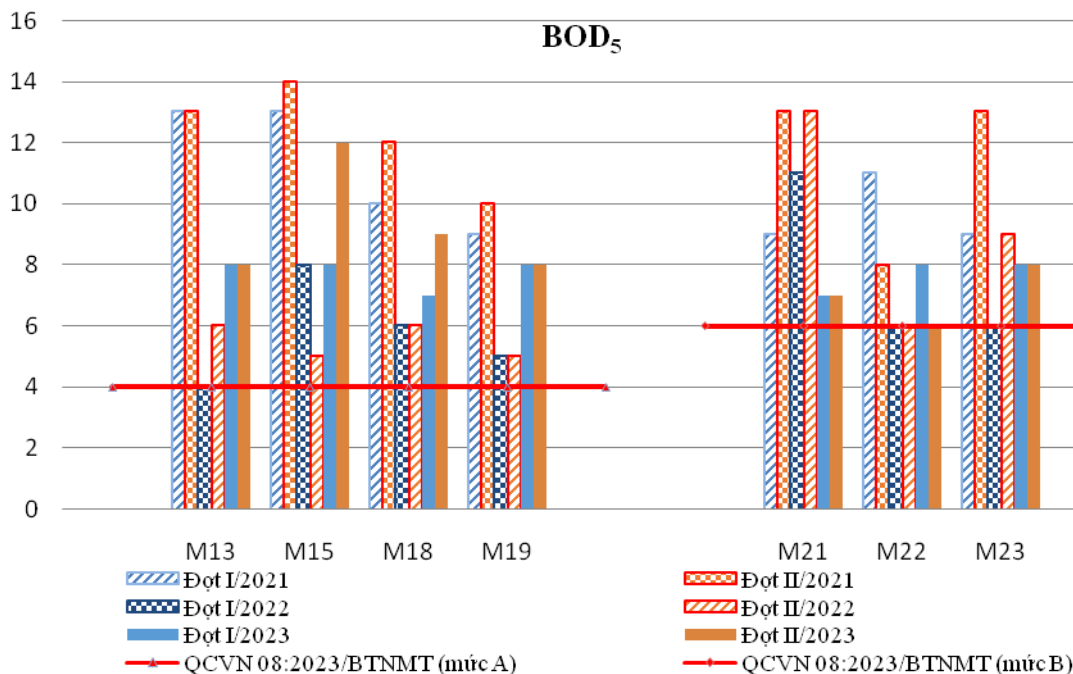
+ Ứng với mức B:

-) Đợt I: 03/03 vị trí đều có giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn từ 1,17 lần đến 1,33 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

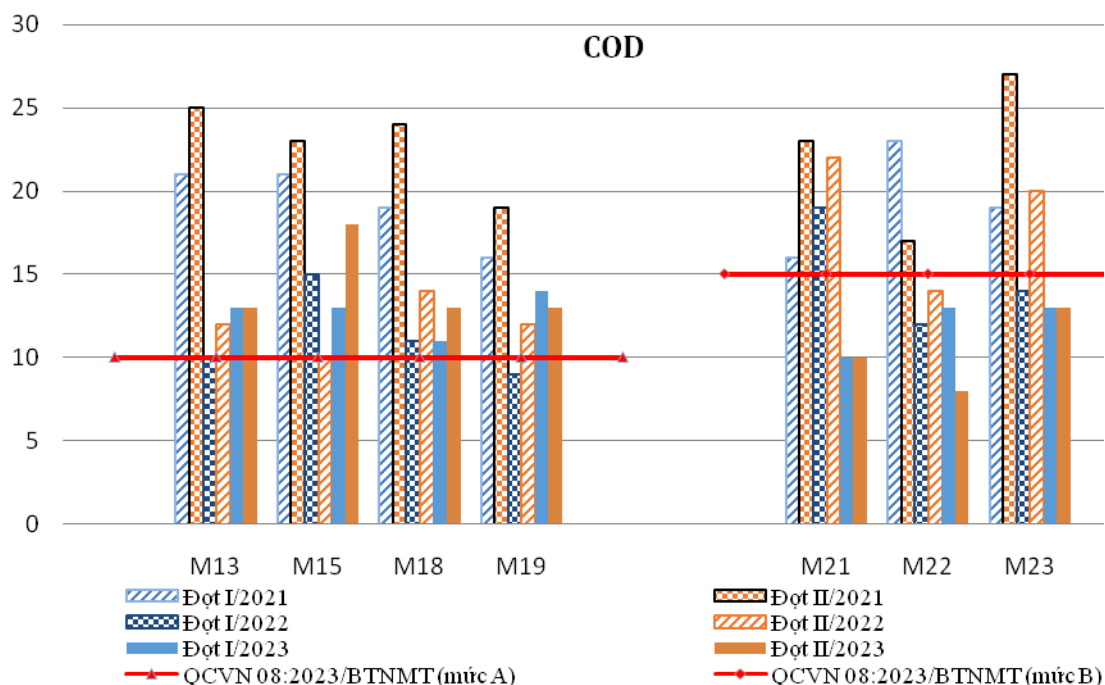
-) Đợt II: 01/03 vị trí (M22) có tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép. 02/03 vị trí có thông số BOD₅ vượt quy chuẩn từ 1,1 lần đến 1,33 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Kôn thể hiện như sau:

Đồ thị diễn biến nồng độ chỉ tiêu BOD₅, COD (2021-2023):



Hình 6. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Kôn



Hình 7. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Kôn

Nhận xét chung chất lượng nước mặt sông Kôn:

- Chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2023 tại vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt ô nhiễm chủ yếu hai thông số BOD₅ và COD. 04/04 vị

trí có giá trị BOD₅ tăng từ 1,17 lần đến 2,4 lần so với cùng kỳ năm 2022; 03/04 vị trí có giá trị COD tăng từ 1,08 lần đến 1,8 lần so với cùng kỳ năm 2022.

- Chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2023 tại vị trí không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt ô nhiễm chủ yếu thông số BOD₅, giá trị biến động qua từng đợt quan trắc so với năm 2022, dao động từ 1,3 đến 1,5 lần. Các thông số còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép; 02/03 vị trí (M21, M23) có giá trị thông số COD giảm từ 1,07 lần đến 2,2 lần so với cùng kỳ năm 2022.

Sông Lại Giang

- Vị trí lấy mẫu sông Lại Giang:

Bảng 1.3. Vị trí các điểm quan trắc sông Lại Giang

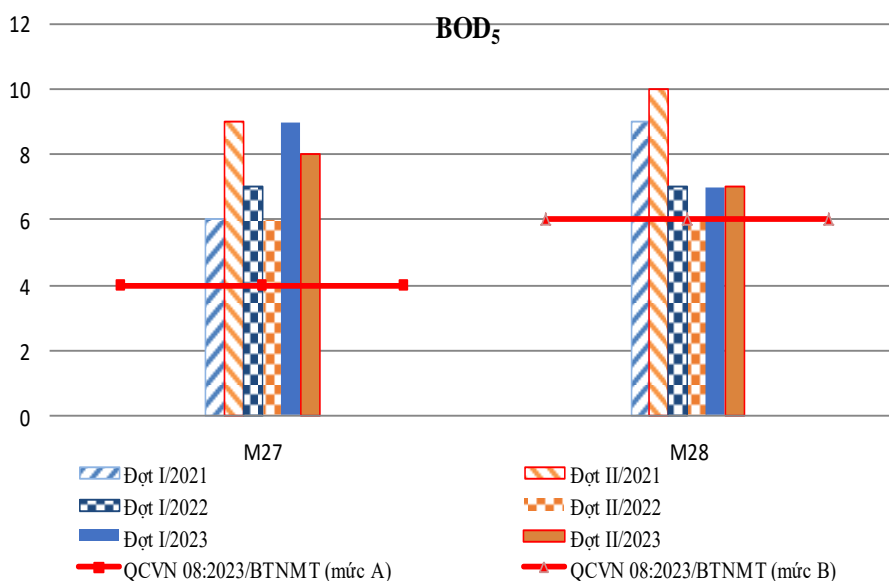
TT	Kí hiệu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M27	Sông Lại Giang, cầu Bồng Sơn mới, thị xã Hoài Nhơn	QCVN 08:2023/BTNMT, mức A
2	M28	Sông Lại Giang, cầu Lại Giang, Hoài Nhơn	QCVN 08:2023/BTNMT, mức B

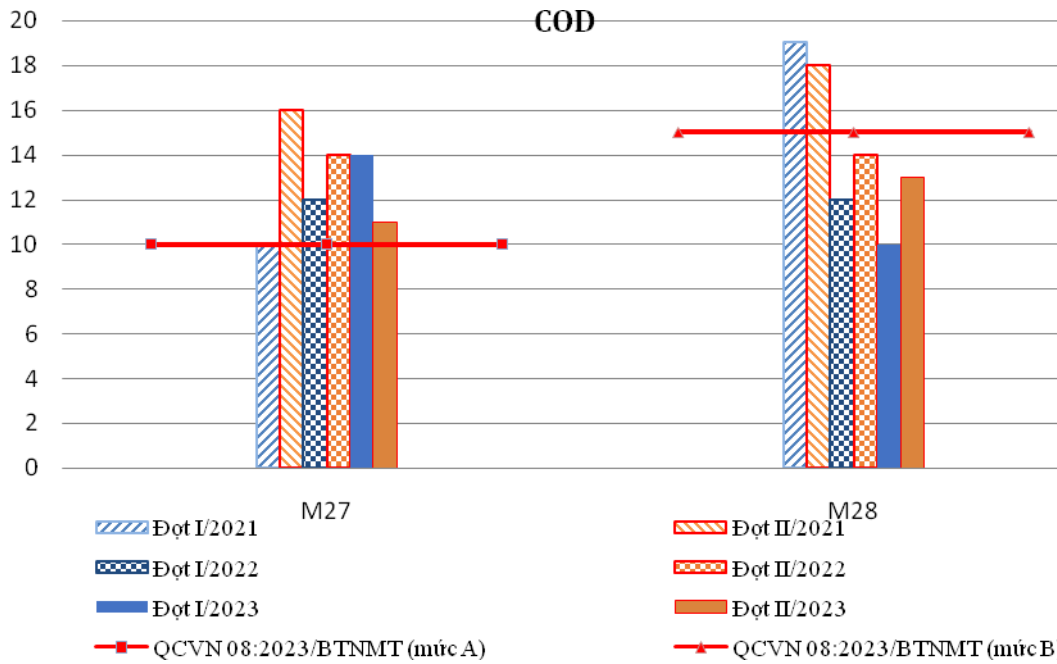
- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Lại Giang năm 2023 so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy:

+ Vị trí M27: chỉ tiêu BOD₅ và COD của 02 đợt quan trắc đều vượt giá trị cho phép (ứng với mức A của quy chuẩn) từ 1,1 lần đến 2,25 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong giá trị cho phép.

+ Vị trí M28: chỉ tiêu BOD₅ của 02 đợt quan trắc đều vượt giá trị cho phép (ứng với mức B của quy chuẩn) 1,17 lần; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅, COD (2021-2023):



Hình 8. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Lại Giang**Hình 9. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Lại Giang****Nhận xét chung chất lượng nước mặt sông Lại Giang:**

- Chất lượng nước mặt sông Lại Giang năm 2023 tại vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt (M27) ô nhiễm chủ yếu hai thông số BOD₅ và COD: giá trị BOD₅ tăng từ 1,2 lần đến 1,33 lần so với cùng kỳ 2022; giá trị COD biến động qua từng đợt quan trắc, dao động từ 1,17 lần đến 1,27 lần.

- Chất lượng nước mặt sông Lại Giang năm 2023 tại vị trí không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt (M28) ô nhiễm chủ yếu thông số BOD₅, giá trị BOD₅ tăng so 1,17 lần so với cùng kỳ năm 2022.

b. Các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh

- Vị trí lấy mẫu của các hồ đầm:

Bảng 1.4. Vị trí điểm quan trắc tại các hồ, đầm

TT	Vị trí	Ký hiệu
1	Điểm cuối hạ lưu Bàu Sen, TP. Quy Nhơn	M33
2	Điểm cuối hạ lưu Hồ Phú Hòa chảy về Cầu Đôi, TP. Quy Nhơn	M34
3	Đầm Thị Nại, TP. Quy Nhơn (Phía Bắc)	M35
4	Đầm Thị Nại-Cầu Thị Nại	M36
5	Đầm Thị Nại ra Vịnh Quy Nhơn	M37
6	Đầm Đê Gi, huyện Phù Cát	M38
7	Đầm Trà Ô, huyện Phù Mỹ	M39
8	Hồ Sinh thái Đống Đa, phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn	M40

- Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh năm 2023 so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT, mức B cho thấy:

+ 02/08 vị trí (M36, M39) có tất cả các chỉ tiêu của 02 đợt quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

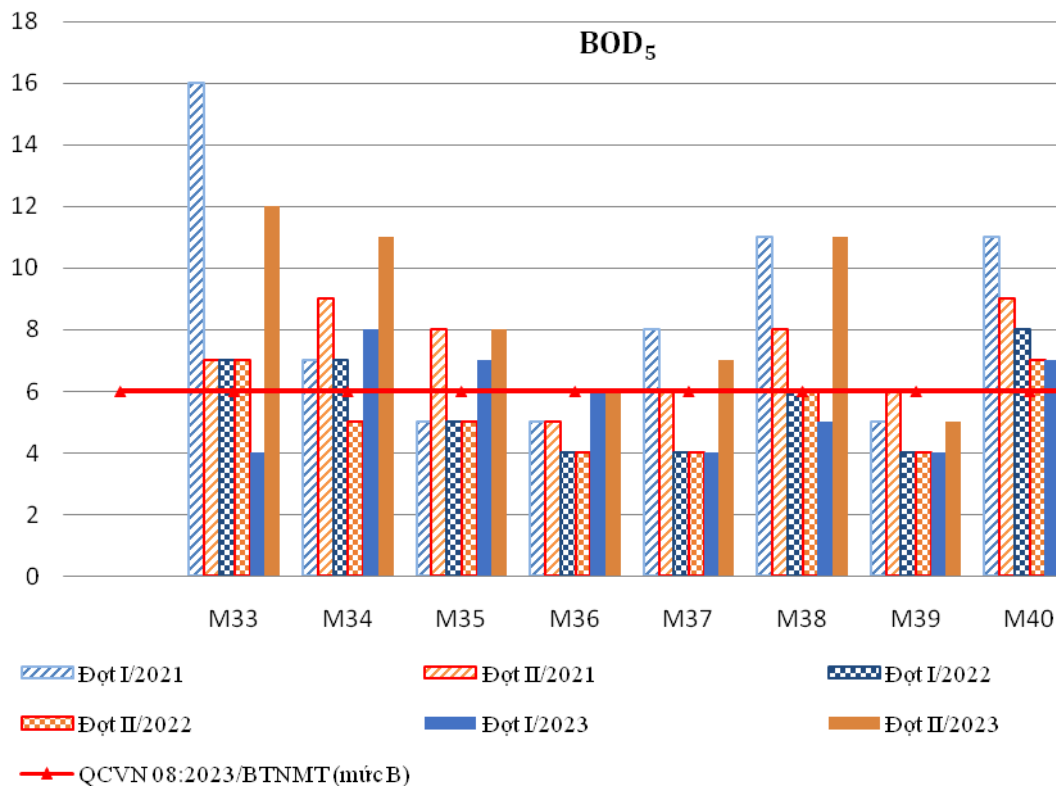
+ 01/08 vị trí (M35): chỉ tiêu BOD₅ của 02 đợt quan trắc vượt quy chuẩn cho phép từ 1,17 đến 1,3 lần; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

+ 05/08 vị trí còn lại:

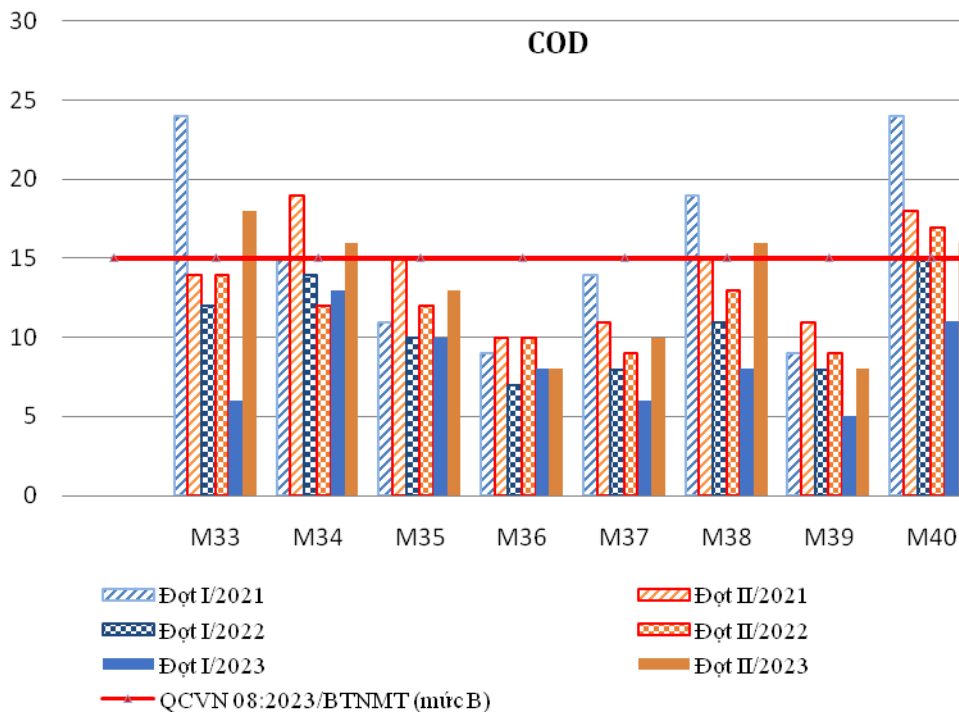
-) Đợt I/2023: 03/05 vị trí (M33, M37, M38) có các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

-) Đợt II/2023: 05/05 vị trí có chỉ tiêu BOD₅ và COD của 02 đợt quan trắc đều vượt quy chuẩn, cụ thể BOD₅ vượt từ 1,1 lần đến 2 lần, COD vượt từ 1,07 lần đến 1,2 lần; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Biểu đồ thể hiện kết quả quan trắc BOD₅, COD (2021 – 2023):



Hình 10. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ các đầm, hồ



Hình 11. Đồ thị biểu diễn giá trị thông số COD các đầm, hồ

Nhận xét chung: Chất lượng nước mặt các đầm hồ trên địa bàn tỉnh năm 2023 ô nhiễm chủ yếu qua hai thông số BOD_5 và COD, cụ thể: 04/08 vị trí (M33, M34, M38, M40) có giá trị BOD_5 và COD vượt quy chuẩn cho phép (tăng 03 vị trí so với năm 2022). 05/08 vị trí (M34, M35, M36, M37, M39) có giá trị BOD_5 tăng từ 1,14 lần đến 2,2 lần so với cùng kỳ năm 2022. Giá trị COD biến động qua từng đợt quan trắc so với năm 2022, dao động từ 1,08 lần đến 2 lần.

2.1.3. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước dưới đất tại các đô thị

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quan trắc môi trường nước dưới đất tại 12 điểm tại khu dân cư trên địa bàn tỉnh bình định, cụ thể:

Hầu hết các thông số môi trường đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 09-MT/2015/BTNMT. Các thông số như pH, TDS, độ cứng, sunfat, clorua dao động ở mức thấp và hoàn toàn đạt quy chuẩn cho phép. Các thông số NO_2^- và Mn có giá trị rất thấp và đa số là không phát hiện.

3. Tác động của ô nhiễm môi trường tại các đô thị

Tác động của nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư:

- Ngoại trừ thành phố Quy Nhơn, các đô thị còn lại chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Việc hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới tại các huyện, thị xã trong năm 2023 tăng nhanh, tuy nhiên hệ thống hạ tầng thu gom và xử lý chưa đáp ứng là nguyên nhân dẫn đến một lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa được thu gom xử lý triệt để (nhất là các khu vực đô thị mới ở các huyện).

- Tại các khu vực đô thị đều có các khu dân cư hiện hữu, hình thành từ lâu nên hạ tầng thoát nước không đồng bộ, khả năng thu gom nước thải từ các khu vực này rất hạn chế; phần lớn các khu đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải tập

trung.

4. Công tác quản lý và giải pháp bảo vệ môi trường đô thị

4.1. Đánh giá hiện trạng thu gom và xử lý nước thải đô thị

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh khoảng 61.525 m³/ngày.đêm. Tỷ lệ nước thải được thu gom xử lý toàn tỉnh năm 2023 đạt 24,9%, cao hơn năm 2022 (đạt 22,7%)².

- Hiện chỉ có thành phố Quy Nhơn có 02 Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt, trong đó Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình công suất thiết kế 14.000 m³/ngày xử lý cho khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn, đã đầu tư nâng công suất lên 28.000 m³/ngày và Nhà máy xử lý nước thải 2A công suất thiết kế 2.350 m³/ngày xử lý cho khu vực Phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân và phường Nhơn Phú.

4.2. Đánh giá hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn từ nguồn sinh hoạt, y tế và từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không nằm trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (KCN, CCN)

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Khối lượng CTRSH đô thị phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 580,33 tấn/ngày. Tổng khối lượng CTRSH đô thị được thu gom năm 2023 là 499,35 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 86,04%.

+ Toàn tỉnh hiện có 06 bãi chôn lấp CTR cấp huyện xây dựng đảm bảo hợp vệ sinh (Tp. Quy Nhơn, huyện Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Vân Canh và thị xã Hoài Nhơn). Hiện nay còn huyện Vĩnh Thạnh và huyện Hoài Ân chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh (hoặc khu xử lý). Lượng CTRSH đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định (chôn lấp hợp vệ sinh và xử lý bằng lò đốt) khoảng 491,79 tấn/ngày, đạt 84,74%.

- Khối lượng chất thải nguy hại y tế được thu gom, xử lý trong năm 2023 tại các cơ sở y tế là 255,5 tấn (giảm 50,1% so với năm 2022); tỷ lệ xử lý 100%.

- Chất thải rắn công nghiệp:

+ Qua thống kê, tổng lượng CTR công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh khoảng 631.000 tấn/năm (khoảng 1.800 tấn/ngày).

+ Khối lượng CTR công nghiệp thông thường được thu gom để tái sử dụng, tái chế khoảng 536.350 tấn/năm (chiếm khoảng 85% lượng phát sinh) cho một số mục đích như: làm nhiên liệu đốt (ngành chế biến lâm sản), làm phân hữu cơ (ngành chăn nuôi) hoặc san lấp mặt bằng (các ngành chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng,...).

+ Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị chuyên xử lý CTR công nghiệp thông thường; UBND thành phố Quy Nhơn đã đầu tư ô chôn lấp bột đá,

²Báo cáo số 143/BC-SXD ngày 28/11/2023 của Sở Xây dựng công tác chỉ đạo, điều hành năm 2023 và định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2024 của Sở Xây dựng

diện tích 2,18447 ha tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định do Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định quản lý, vận hành. Năm 2023, khối lượng bột đá chôn lấp tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ là 20.166,28 tấn (tăng 6.012 tấn so với năm 2022).

4.3. Đánh giá hiện trạng đầu tư, huy động nguồn lực trong công tác quản lý môi trường đô thị

- Về quản lý nước thải đô thị: Kinh phí đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị cao trong khi loại hình dự án này khó kêu gọi xã hội hóa.

- Việc xã hội hóa các hoạt động về bảo vệ môi trường nói chung và công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được quan tâm nhưng công tác chuẩn bị còn lúng túng, chưa đồng bộ.

4.4. Tình hình thực hiện quan trắc, giám sát và công bố thông tin về chất lượng môi trường đô thị

- Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Bình Định báo cáo UBND tỉnh theo quy định tại khoản 2, Điều 43, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT) và công bố kết quả quan trắc hiện trạng môi trường lên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại khoản 4, Điều 44, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Nội dung này, hoàn thành trước ngày 29/02/2024.

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã triển khai lắp đặt và vận hành 06 trạm quan trắc môi trường tự động và truyền dữ liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm: 2 trạm quan trắc không khí, 2 trạm quan trắc nước mặt, 1 trạm quan trắc nước ngầm, 1 trạm quan trắc nước biển ven bờ tại TP Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, huyện Tuy Phước và huyện Tây Sơn. Đồng thời, trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai lắp đặt hoàn thiện 01 trạm quan trắc không khí tự động trong tháng 12/2023 (theo Quyết định số 2963/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2020 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí (giai đoạn 1) của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

4.5. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường ở đô thị

Hàng năm, Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường (BVMT) trên địa bàn tỉnh nói chung và tại đô thị nói riêng được các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh được chú trọng thực hiện thông qua việc tổ chức 02 lớp tập huấn thực hiện Luật BVMT 2020; hội thảo tập huấn hướng dẫn các tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí nông thôn mới cho các địa phương trong tỉnh; triển khai đồng bộ các hoạt động Hướng ứng các sự kiện về môi trường và đa dạng sinh học, Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...

4.6. Các giải pháp ưu tiên giải quyết những vấn đề môi trường nổi cộm khu vực đô thị

- Quản lý nước thải đô thị: đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị như phường Bình Định, Bồng Sơn, thị trấn Phú Phong và một số thị trấn; các khu đô thị mới, khu dân cư mới phải đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước thải riêng và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp.

- Tiếp tục kêu gọi xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là đối với lĩnh vực thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi, đấu thầu vận hành các công trình xử lý nước thải tập trung,...

- Ban hành Kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2030 để làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định, đảm bảo theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Đề xuất, kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Hỗ trợ, hướng dẫn địa phương công tác quan trắc, giám sát và công bố thông tin về chất lượng môi trường đô thị.

PHẦN II

THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ “HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP”

1. Tổng quan về khu công nghiệp

1.1. Tổng số khu công nghiệp KCN, doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các KCN và số lượng lao động đang làm việc tại các KCN:

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 07 KCN đang hoạt động với tổng diện tích đã được phê duyệt 2.851,61 ha; 03 KCN đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục theo ý kiến thẩm định của Bộ, ngành Trung ương trước khi trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư (KCN Bình Nghi, KCN Cát Trinh và KCN Long Mỹ giai đoạn 2) với tổng diện tích 684,77 ha. Bên cạnh đó, theo Quy hoạch tỉnh, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Ban Quản lý Khu kinh tế đang thực hiện các thủ tục để xúc tiến triển khai 02 KCN là KCN Phù Mỹ khoảng 840 ha, KCN Hoài Mỹ khoảng 600 ha.

- Đối với 07 KCN đã đi vào hoạt động, có 03 KCN trong KKT Nhơn Hội, bao gồm: KCN Nhơn Hội (Khu A), KCN Nhơn Hội (Khu B) và KCN Becamex Bình Định và 04 KCN nằm ngoài KKT Nhơn Hội, bao gồm: KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa và KCN Hòa Hội.

- Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các KCN: Có 209 doanh nghiệp (bao gồm các Chủ đầu tư KCN), trong đó: KCN Phú Tài có 108 doanh nghiệp, KCN Long Mỹ có 20 doanh nghiệp, KCN Nhơn Hòa có 46 doanh nghiệp, KCN Nhơn Hội (Khu A) có 28 doanh nghiệp, KCN Nhơn Hội (Khu B) có 03 doanh nghiệp, KCN Becamex Bình Định có 02 doanh nghiệp, KCN Hòa Hội có 02 doanh nghiệp.

- Số lượng lao động đang làm việc tại các KCN: 21.427 lao động.

1.2. Thuận lợi và một số vấn đề xã hội có nguy cơ phát sinh từ sự hình thành và phát triển các KCN trên địa bàn

Các KCN đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã có những đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu, gia tăng kim ngạch xuất khẩu (kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 12%/năm), góp phần đáng kể vào nguồn thu ngân sách (thu ngân sách khoảng 1.000 tỷ đồng/năm), tạo việc làm cho một lượng lớn lao động tại địa phương, góp phần tăng thu nhập và an sinh xã hội cho người lao động tại từng khu vực.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực nêu trên thì việc hình thành và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua cũng gây ra một số vấn đề về xã hội như: gây áp lực về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực xung quanh KCN, đặc biệt là hạ tầng giao thông; hạ tầng xã hội, bao gồm nhà ở công

nhân, các thiết chế văn hóa, thể thao, phúc lợi phục vụ người lao động trong KCN còn thiếu và chưa được gắn kết, đồng bộ với phát triển KCN, làm ảnh hưởng đến việc thu hút người lao động tham gia hoạt động sản xuất tại các doanh nghiệp; một số KCN chưa được Chủ đầu tư thực sự quan tâm đến việc trồng cây xanh theo quy hoạch được duyệt, dẫn đến làm hạn chế tác dụng điều hòa vi khí hậu và cảnh quan xung quanh KCN; đặc thù của KCN Phú Tài có nhiều tuyến đường ra vào KCN, đan xen với các khu dân cư dễ dẫn đến tình trạng khiếm khuyết, khiếu nại đặc biệt về lĩnh vực môi trường, gây mất an toàn giao thông, mất an ninh trật tự tại khu vực.

1.3. Sức ép, nguy cơ tác động đến môi trường của sự phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh

- Số lượng doanh nghiệp/cơ sở đang hoạt động tại các KCN và đặc trưng ngành nghề hoạt động: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 07 KCN đưa vào hoạt động và có 209 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, trong đó:

+ KCN Phú Tài: Có 108 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, tập trung chủ yếu vào các ngành nghề như chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (56 doanh nghiệp); chế biến đá granite (19 doanh nghiệp); sản xuất bao bì carton (08 doanh nghiệp); sản xuất thức ăn chăn nuôi (03 doanh nghiệp); cơ khí, vật liệu xây dựng (17 doanh nghiệp) và các ngành nghề khác như may mặc, chiết nạp gas, sản xuất bia,...

+ KCN Long Mỹ: Có 20 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, tập trung chủ yếu vào các ngành nghề như chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (06 doanh nghiệp); chế biến đá granite (06 doanh nghiệp); cơ khí (06 doanh nghiệp); chế biến nông sản (02 doanh nghiệp) và các ngành nghề khác như sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất nước giải khát,...

+ KCN Nhơn Hòa: Có 46 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, tập trung chủ yếu vào các ngành nghề như chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (04 doanh nghiệp); cơ khí (08 doanh nghiệp); chế biến nông sản (05 doanh nghiệp); sản xuất thức ăn chăn nuôi (08 doanh nghiệp) và các ngành nghề khác như sản xuất phân bón, giết mổ gia súc, sản xuất bê tông thương phẩm,...

+ KCN Nhơn Hội (Khu A): Có 28 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, tập trung chủ yếu vào các ngành nghề như chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (04 doanh nghiệp); cơ khí, vật liệu xây dựng (06 doanh nghiệp); chế biến nông sản (05 doanh nghiệp); may mặc (02 doanh nghiệp) và các ngành nghề khác như sản xuất kính cường lực, sản xuất nước giải khát, cắt hạt nha đam, chế biến thủy sản, sản xuất thuốc,...

+ KCN Nhơn Hội (Khu B): Có 03 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm 01 doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, 01 doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và 01 doanh nghiệp chế biến tinh bột sắn biến tính.

+ KCN Hòa Hội: Có 02 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh

doanh, gồm 01 doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN và 01 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi.

+ KCN Becamex Bình Định: Có 02 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm 01 doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN và 01 doanh nghiệp sản xuất màng mỏng và màng phủ công nghệ cao.

- Lượng và thành phần chất thải phát sinh hiện nay tại các KCN:

+ Đối với nước thải: Tổng lượng nước thải phát sinh tại các KCN khoảng 1.356 m³/ngày đêm (phần lớn là nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ các nhà máy sản xuất bia, nước giải khát, giặt mỗ gia súc, chế biến thủy sản). Thành phần ô nhiễm chủ yếu là các thành phần COD, BOD₅, tổng N, tổng P, Coliform).

+ Đối với chất thải rắn (CTR): Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng (CTRS) phát sinh khoảng 2.666 tấn/năm; chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh khoảng 114.996 kg/năm; chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh khoảng 82.499 tấn/năm (thành phần chủ yếu là bột đá, đá vụn; gỗ vụn, mùn cưa, dăm bào; sắt thép vụn, nhựa thải, bao bì nilon, carton; tro củi, trấu; xỉ than; chất thải hữu cơ phát sinh từ quá trình sản xuất bia, nước giải khát, giặt mỗ gia súc, chế biến thủy sản).

+ Đối với khí thải: Phát sinh chủ yếu từ hoạt động của lò hơi và lò sấy nhiệt sử dụng nhiên liệu đốt phần lớn là củi, trấu, theo đó thành phần ô nhiễm chủ yếu là bụi, CO, NO₂, SO₂.

Nhìn chung, việc bố trí tập trung các cơ sở công nghiệp trong KCN bên cạnh lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, còn góp phần vào việc hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc hình thành và phát triển các KCN cùng với một lượng lớn các doanh nghiệp thứ cấp đầu tư, đưa vào hoạt động với các loại hình sản xuất, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, theo thời gian sẽ làm gia tăng các chất thải (nước thải, CTR, khí thải) gây sức ép lên các thành phần môi trường và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống và môi trường xung quanh tại khu vực nếu công tác quản lý, BVMT không được quan tâm và thực hiện nghiêm túc.

2. Hiện trạng môi trường khu công nghiệp

2.1. Tình hình phát sinh và quản lý chất thải tại các KCN

- Khối lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các KCN:

+ KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ: Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 525 m³/ngày đêm (chủ yếu là nguồn thải của Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung, còn lại là nước thải sinh hoạt). Chủ đầu tư KCN đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom, đấu nối nước thải, đáp ứng 100% nhu cầu đấu nối của các doanh nghiệp thứ cấp và hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 2.000 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt cấp độ A theo QCVN 40:2011/BTNMT; đã đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Theo đó,

100% cơ sở đang hoạt động tại 02 KCN đã thực hiện đấu nối nước thải.

+ KCN Nhơn Hòa: Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 150 m³/ngày đêm (chủ yếu là nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động giết mổ gia súc của Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Định). Chủ đầu tư KCN đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom, đấu nối nước thải, đáp ứng 100% nhu cầu đấu nối của các doanh nghiệp thứ cấp và 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung (01 hệ thống có công suất 2.000m³/ngày đêm đang vận hành ổn định và 01 hệ thống có công suất 1.000 m³/ngày hiện được chuyển công năng làm hồ sự cố), nước thải sau xử lý đạt cấp độ B theo QCVN 40:2011/BTNMT; hiện đơn vị đã hoàn thiện việc ký kết hợp đồng với nhà thầu để lắp đặt hệ thống, dự kiến sẽ lắp đặt và hoàn thiện việc kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất đến hết tháng 10/2024. Tất cả các cơ sở đang hoạt động tại KCN đã thực hiện đấu nối nước thải.

+ KCN Nhơn Hội (Khu A): Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 636 m³/ngày đêm (chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản của Công ty TNHH thủy sản An Hải, sản xuất nước giải khát, cắt hạt nha đam của Công ty CP Tingco Bình Định). Chủ đầu tư KCN đã xây dựng hoàn thành hệ thống thu gom nước thải tập trung (bao gồm cả trạm bơm trung chuyển nước thải), kết nối với đường ống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội do Ban Quản lý KKT làm chủ đầu tư (công suất 2.000 m³/ngày đêm, hiệu quả xử lý đạt cấp độ B theo QCVN 40:2011/BTNMT), đáp ứng 100% nhu cầu thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KCN. Theo đó, 100% cơ sở đang hoạt động tại KCN đã thực hiện đấu nối nước thải.

+ KCN Nhơn Hội (Khu B): Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 05 m³/ngày đêm. Hiện Chủ đầu tư KCN chưa đầu tư hoàn thiện hạ tầng thu gom nước thải tập trung để phục vụ nhu cầu thu gom, xử lý của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN, nên 02 doanh nghiệp này phải thực hiện phương án chuyên giao nước thải (bằng xe bồn) về Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội để xử lý.

+ KCN Hòa Hội: Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 20 m³/ngày đêm. Hiện nay, Chủ đầu tư hạ tầng KCN chưa đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN, nên 01 doanh nghiệp thứ cấp đang hoạt động trong KCN này phải đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước cục bộ đảm bảo hiệu quả xử lý đạt quy chuẩn tưới cây xanh (Cột A QCVN 40:2011/BTNMT và mức B bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT) để tái sử dụng.

+ KCN Becamex Bình Định: Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 50 m³/ngày đêm. Chủ đầu tư hạ tầng KCN đã xây dựng hoàn thành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đáp ứng nhu cầu thu gom, xử lý nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp và xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 4.000 m³/ngày đêm, hiệu quả xử lý đạt cấp độ A theo QCVN 40:2011/BTNMT; đã đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và hiện đang thực hiện hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu trực

tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường đảm bảo thời gian quy định.

- Các loại hình, cơ sở có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường nước tại các KCN: Có 06 cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, cụ thể là ngành chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, sản xuất bia, nước giải khát, chế biến chất bột biến tính sẵn. Tuy nhiên, các cơ sở này hiện nay đều đã xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải cục bộ, đảm bảo cấp độ đầu nối đã thỏa thuận với đơn vị thu gom, xử lý nước thải, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để được tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải theo quy định, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Khối lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom, xử lý CTR tại các KCN:

+ KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ: Tổng lượng CTRSH phát sinh khoảng 1.408 tấn/năm, CTNH phát sinh khoảng 21.583 kg/năm, CTCRCNTT phát sinh khoảng 62.725 tấn/năm.

+ KCN Nhơn Hòa: Tổng lượng CTRSH phát sinh khoảng 731 tấn/năm, CTNH phát sinh khoảng 58.689 kg/năm, CTCRCNTT phát sinh khoảng 4.183 tấn/năm.

+ KCN Nhơn Hội (Khu A): Tổng lượng CTRSH phát sinh khoảng 500 tấn/năm; CTNH phát sinh khoảng 30.756 kg/năm; CTCRCNTT phát sinh khoảng 15.570 tấn/năm.

+ KCN Nhơn Hội (Khu B): Tổng lượng CTRSH phát sinh khoảng 27 tấn/năm; CTNH phát sinh khoảng 3.968 kg/năm; CTCRCNTT phát sinh khoảng 21 tấn/năm.

+ KCN Becamex Bình Định và KCN Hòa Hội hiện chỉ có 02 dự án mới đưa vào hoạt động nên lượng CTRSH, CTNH, CTCRCNTT phát sinh không đáng kể.

Hiện nay, 100% doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN đã thực hiện thu gom, phân loại, lưu trữ và ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển xử lý CTRSH; khoảng 85% doanh nghiệp thực hiện thu gom và phân loại CTNH riêng biệt với CTRSH, CTCRCNTT và ký hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển xử lý; 100% doanh nghiệp đã tổ chức thực hiện công tác thu gom, phân loại, tái sử dụng hoặc thuê đơn vị chức năng xử lý CTCRCNTT (trong đó có khoảng 90% doanh nghiệp thực hiện đạt yêu cầu trở lên, 10% còn lại thực hiện chưa đạt yêu cầu).

- Tình hình xử lý khí thải tại các KCN:

+ Số lượng, tỷ lệ cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải đáp ứng quy định về BVMT: Hiện nay trên địa bàn các KCN có khoảng 98 cơ sở trong có phát sinh bụi, khí thải quá trình hoạt động sản xuất, trong đó có 66 cơ sở phát sinh khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (củi, trấu, viên nén) vận hành lò hơi, lò sấy, theo đó các doanh nghiệp đều đã lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải trước khi xả thải ra môi trường, trong số đó có khoảng 95% cơ sở có hệ thống xử lý đảm bảo quy định về BVMT, khoảng 05% còn lại là các cơ sở trong quá

trình hoạt động đôi lúc dễ xảy ra sự cố dẫn đến không thu gom, xử lý triệt để lượng bụi, khí thải phát sinh hoặc sau thời gian sử dụng hệ thống xử lý bị xuống cấp, hư hỏng và doanh nghiệp chậm đầu tư cải tạo, nâng cấp dễ xảy ra tình trạng phát sinh bụi, khí thải ảnh hưởng đến khu dân cư, các doanh nghiệp lân cận (tập trung vào một số dự án chế biến gỗ, sản xuất viên nén mùn cưa).

+ Có 01 cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải là Nhà máy gia công chất bột biến tính sản Minh Dương Bình Định của Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam tại KCN Nhơn Hội (Khu B), KKT Nhơn Hội. Hiện doanh nghiệp chưa thực hiện lắp đặt hệ thống, Ban Quản lý KKT đang hướng dẫn, đôn đốc doanh nghiệp triển khai thực hiện lắp đặt hệ thống này, đảm bảo việc kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định trước ngày 31/12/2024.

+ Các loại hình, cơ sở có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường không khí tại các KCN: Có 06 cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, trong đó có 03 cơ sở có phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động sản xuất, các cơ sở này đều đã lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

- Công nghệ thu gom, xử lý chất thải:

+ Hiện nay, công nghệ thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các KCN (bao gồm cả hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hội do Ban Quản lý KKT làm chủ đầu tư) và các cơ sở sản xuất trong KCN có phát sinh nước thải sản xuất, đa số đều sử dụng công nghệ hóa lý kết hợp sinh học, phù hợp với tính chất ô nhiễm của nước thải phát sinh và hồ sơ môi trường của dự án đã được cơ quan chức năng phê duyệt. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường hoặc đạt tiêu chuẩn thỏa thuận với đơn vị thu gom, xử lý nước thải tập trung trước khi đầu nối.

+ Đối với khí thải: Khí thải phát sinh tại các cơ sở trong KCN chủ yếu là khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu củi, trấu, viên nén của các cơ sở sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất viên nén, chế biến lâm sản, sản xuất bao bì. Công nghệ xử lý được sử dụng chủ yếu là xử lý khô (lắng bụi dựa vào trọng lực) và xử lý ướt (hấp thụ khí thải bằng nước) phù hợp với tính chất ô nhiễm của khí thải phát sinh và hồ sơ môi trường của dự án đã được cơ quan chức năng phê duyệt. Khí thải sau xử lý đều đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

+ Đối với CTR: Các doanh nghiệp đều thực hiện thu gom, phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa riêng từng loại chất thải, sau đó tái sử dụng phục vụ cho quá trình sản xuất hoặc thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường xung quanh các KCN

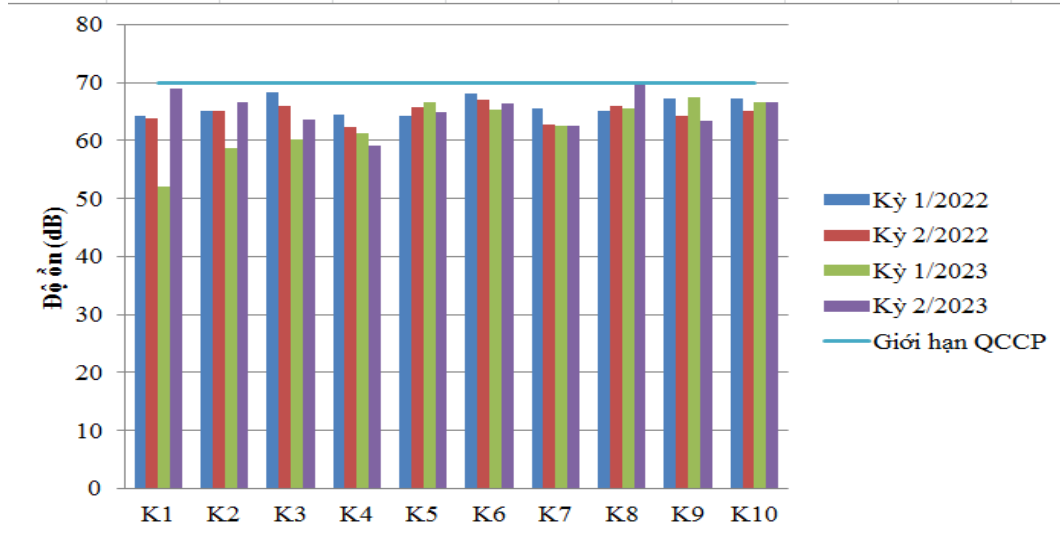
2.2.1. Tại KKT Nhơn Hội:

Để đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn KKT Nhơn Hội, định kỳ hàng năm Ban Quản lý Khu kinh tế đều thuê đơn vị có

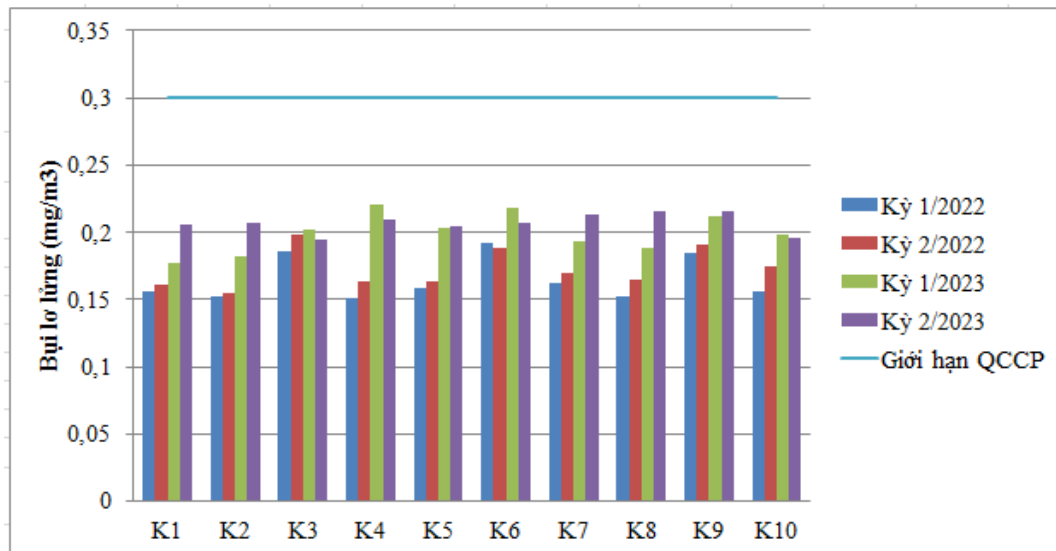
chức năng thực hiện 02 đợt đo đạc, lấy mẫu quan trắc chất lượng môi trường, kết quả được đánh giá như sau:

a) Hiện trạng chất lượng môi trường không khí (MTKK) xung quanh:

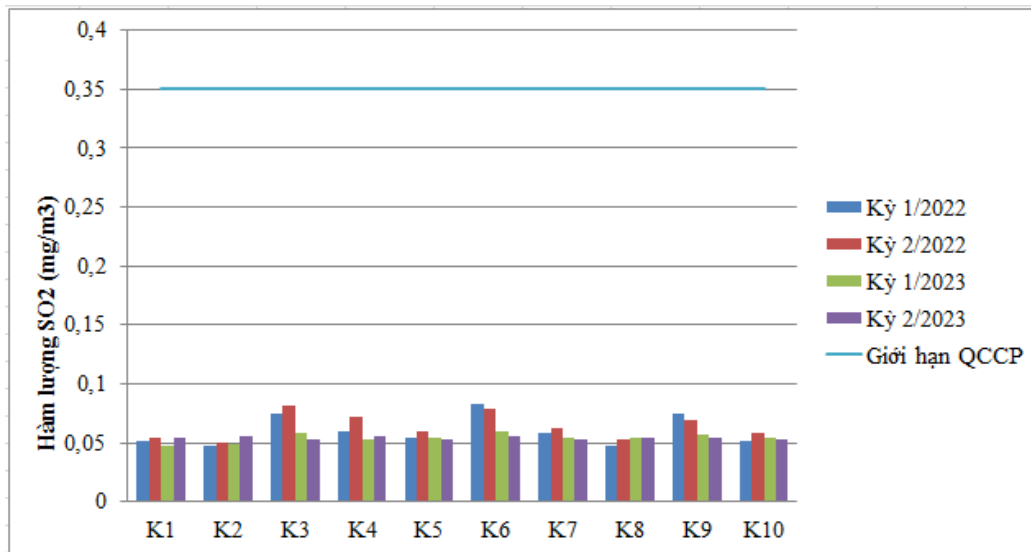
Diễn chất lượng MTKK xung quanh trên địa bàn KKT Nhơn Hội từ đầu năm 2022 đến nay được thể hiện qua các biểu đồ sau:



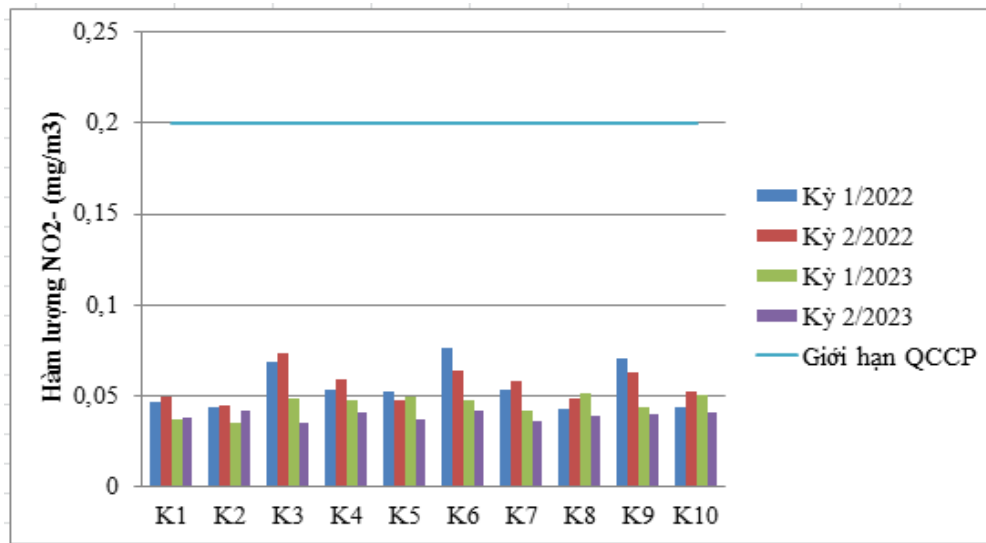
Hình 1: Biểu đồ diễn biến độ ồn trong MTKK xung quanh



Hình 2: Biểu đồ diễn biến bụi lơ lửng trong MTKK xung quanh



Hình 3: Biểu đồ diễn biến SO₂ trong MTKK xung quanh



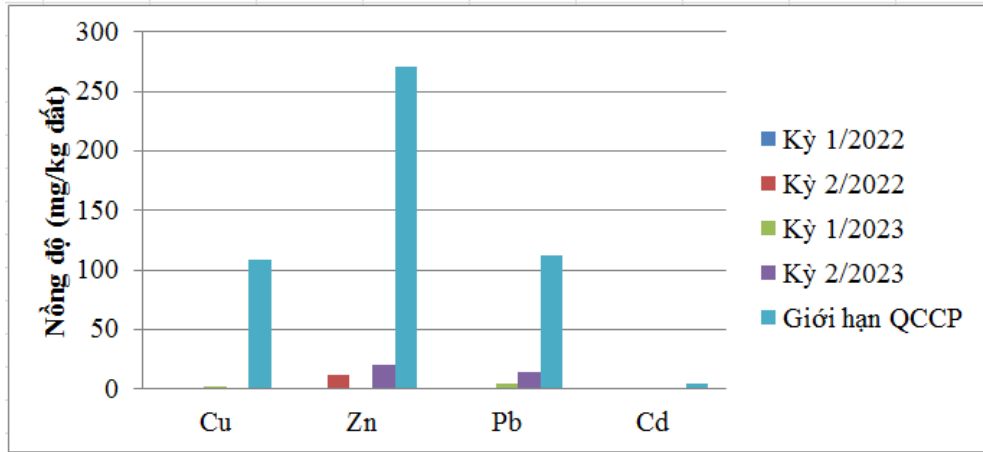
Hình 4: Biểu đồ diễn biến NO₂ trong MTKK xung quanh

Qua kết quả thể hiện ở các biểu đồ diễn biến chất lượng MTKK xung quanh trên địa bàn KKT Nhơn Hội cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đo đạc trong năm 2022 và kỳ 1/2023 đều có hàm độ thấp hơn giới hạn cho phép và không có sự thay đổi lớn giữa các kỳ quan trắc trong năm và giữa các vị trí quan trắc. Đa số các chỉ tiêu như ồn, NO₂, SO₂ đo đạc ở hầu hết các vị trí trong năm 2023 đều giảm so với năm 2022, chỉ riêng chỉ tiêu bụi ở các vị trí đều cao hơn so với năm 2022.

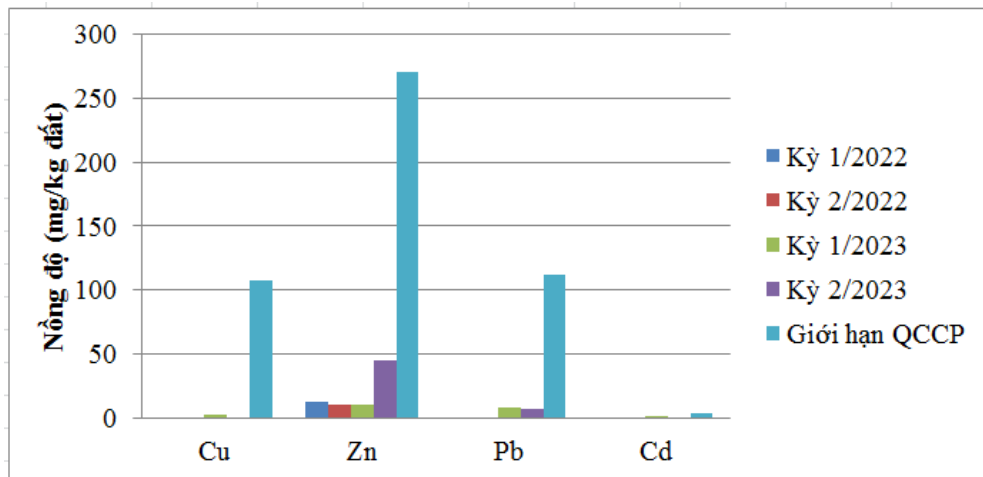
b) Hiện trạng và diễn biến chất lượng trầm tích trong nước biển, nước mặt khu vực Đầm Thị Nại:

b.1) Hiện trạng chất lượng trầm tích từ năm 2022 đến nay:

Diễn biến chất lượng trầm tích từ đầu năm 2022 đến nay được thể hiện qua các Biểu đồ sau:



Hình 5: Biểu đồ diễn biến chất lượng trầm tích tại khu vực Vịnh Mai Hương



Hình 6: Biểu đồ diễn biến chất lượng trầm tích tại khu Cảng tổng hợp

Qua kết quả quan trắc thể hiện ở các biểu đồ diễn biến chất lượng trầm tích tại Vịnh Mai Hương và Khu cảng tổng hợp Nhơn Hội cho thấy:

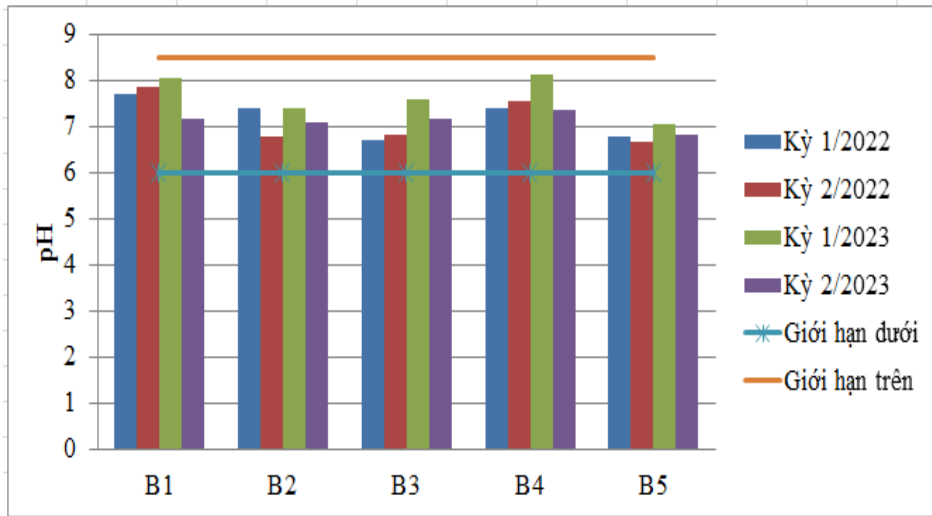
Tất cả các chỉ tiêu ô nhiễm trong mẫu trầm tích tại 02 khu vực nêu trên đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 43:2017/BTNMT nhiều lần. Trong đó, chỉ tiêu Zn, Pb đo đạc, phân tích trong năm 2023 ở 02 vị trí quan trắc đều tăng so với năm 2022; 02 chỉ tiêu còn lại là Cu, Cd hầu như không phát hiện.

Tại Khu Cảng tổng hợp, đến thời điểm hiện nay cũng chỉ 02 dự án đi vào hoạt động là dự án nhà máy thép của Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định và dự án nhà máy chế biến thủy sản của Công ty TNHH Mãi Tín Bình Định và 02 đơn vị này đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ, nước thải sau xử lý đã đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Nhơn Hội để tiếp tục xử lý, nên tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp đến chất lượng trầm tích tại khu vực là không đáng kể.

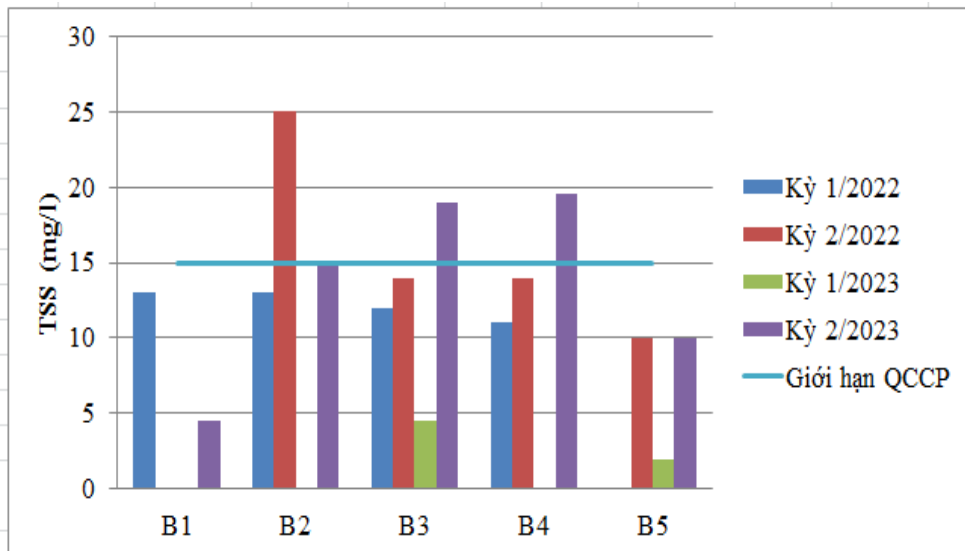
Tại khu vực Vịnh Mai Hương, đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có doanh nghiệp hoạt động xả nước thải ra khu vực này, chỉ có hoạt động nuôi trồng thủy sản hiện hữu của các hộ dân và hoạt động xây dựng hạ tầng tại khu vực này.

c) Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt Đàm Thị Nại:

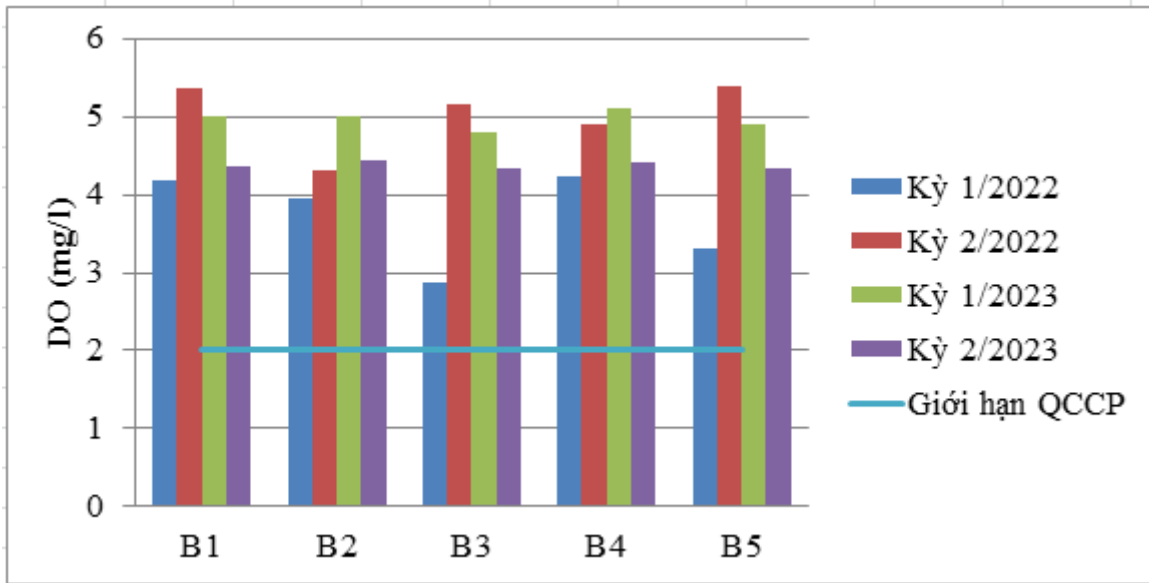
Diễn biến chất lượng nước mặt khu vực đầm Thị Nại từ năm 2022 đến nay được thể hiện ở các Biểu đồ sau:



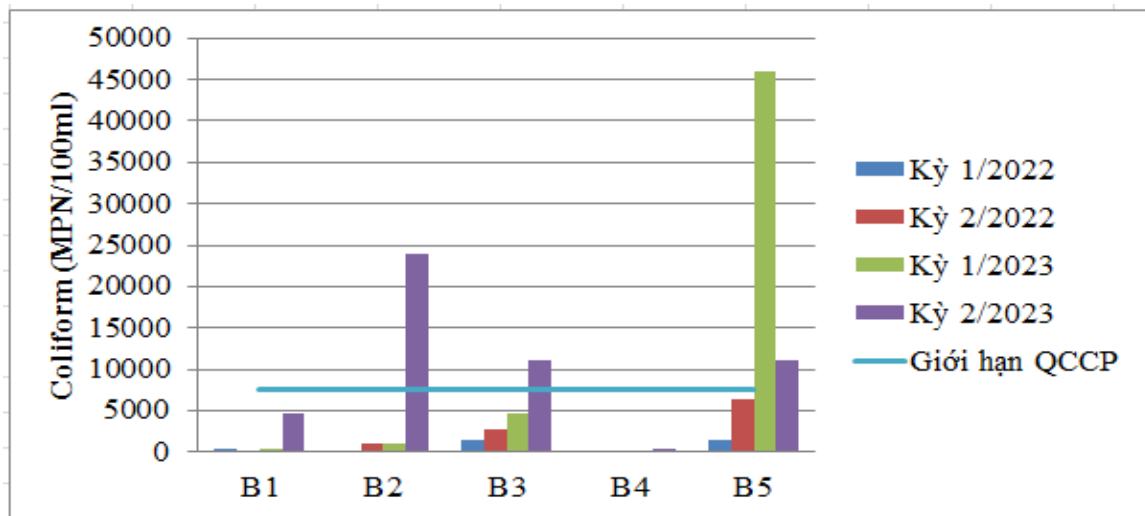
Hình 7: Diễn biến độ pH trong môi trường nước mặt khu vực Đầm Thị Nại



Hình 8: Biểu đồ diễn biến TSS trong môi trường nước mặt khu vực Đầm Thị Nại



Hình 9: Biểu đồ diễn biến DO trong môi trường nước mặt khu vực Đầm Thị Nại

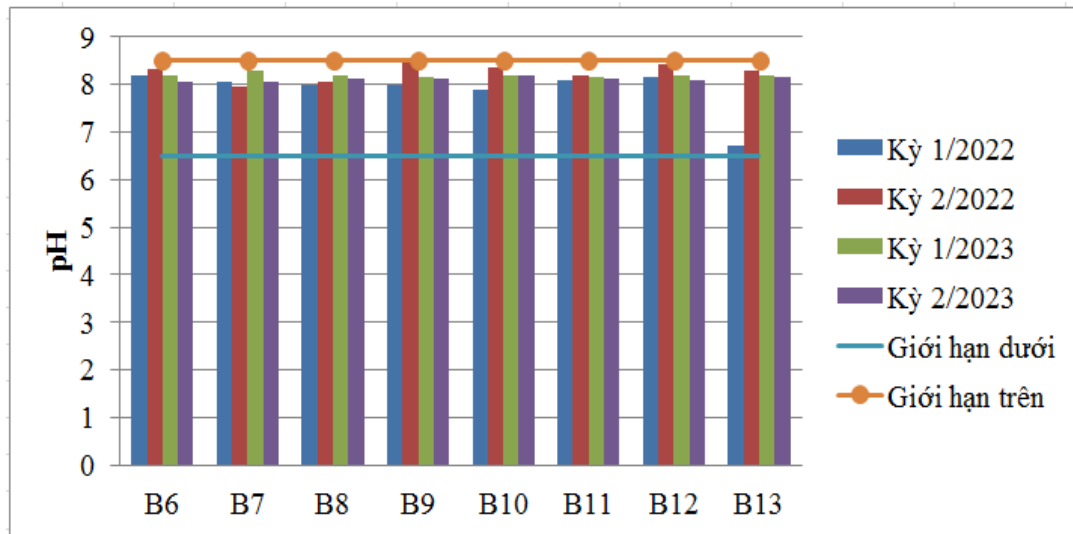


Hình 10: Biểu đồ diễn biến Coliform trong môi trường nước mặt khu vực Đầm Thị Nại

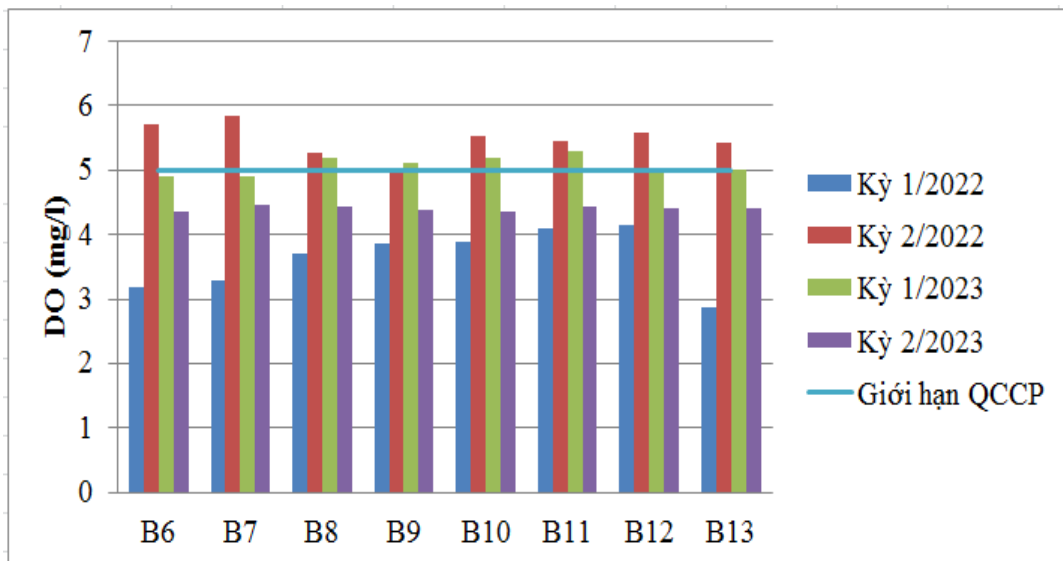
Kết quả quan trắc các chỉ tiêu cơ bản trong nước mặt năm 2023 có 02/05 vị trí là B1, B4 có chất lượng nước đạt mức C theo bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT (tương ứng với mức chất lượng nước có thể sử dụng trực tiếp cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp) và 03/05 vị trí có chất lượng nước đạt mức D theo bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT (tương ứng với mức chất lượng nước có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích khác có yêu cầu chất lượng nước thấp).

Qua biểu đồ diễn biến một số chỉ tiêu cơ bản trong nước mặt Đầm Thị Nại cho thấy: DO quan trắc kỳ 1/2023 ở các vị trí quan trắc đều giảm so với kết quả quan trắc năm 2022; TSS có sự dao động qua các kỳ quan trắc ở các vị trí, TSS vào mùa mưa cao hơn mùa khô; pH trong nước ổn định qua các năm và có sự dao động không đáng kể; Coliform ở hầu hết các vị trí vào mùa mưa cao hơn mùa khô và có xu hướng tăng so với năm 2022.

c.3) Diễn biến chất lượng nước biển ven bờ gần các dự án du lịch ven biển từ Hải Giang đến Cát Hải được thể hiện ở các Biểu đồ sau:



Hình 11: Biểu đồ diễn biến pH trong môi trường nước biển ven bờ

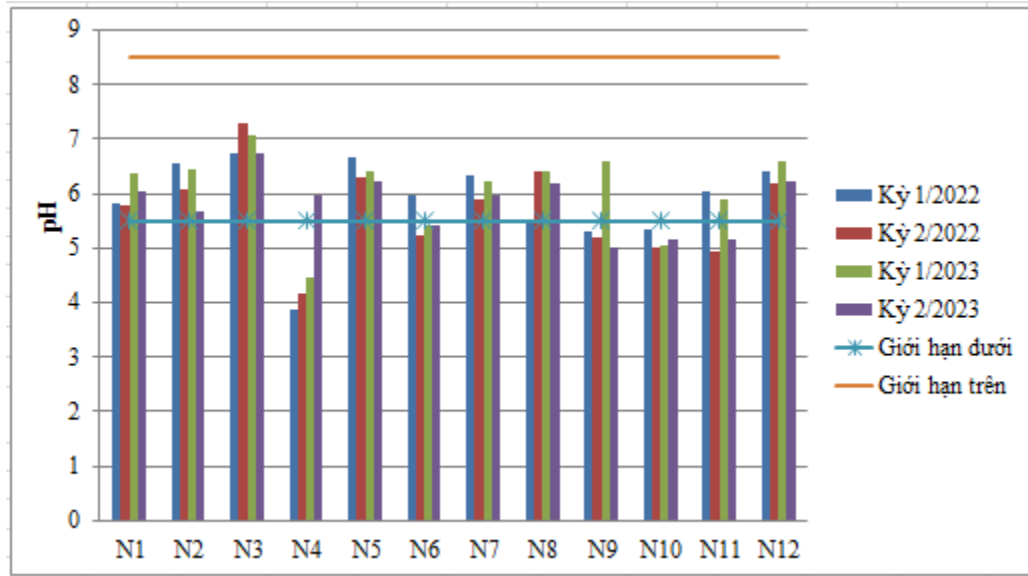


Hình 12: Biểu đồ diễn biến DO trong môi trường nước biển ven bờ

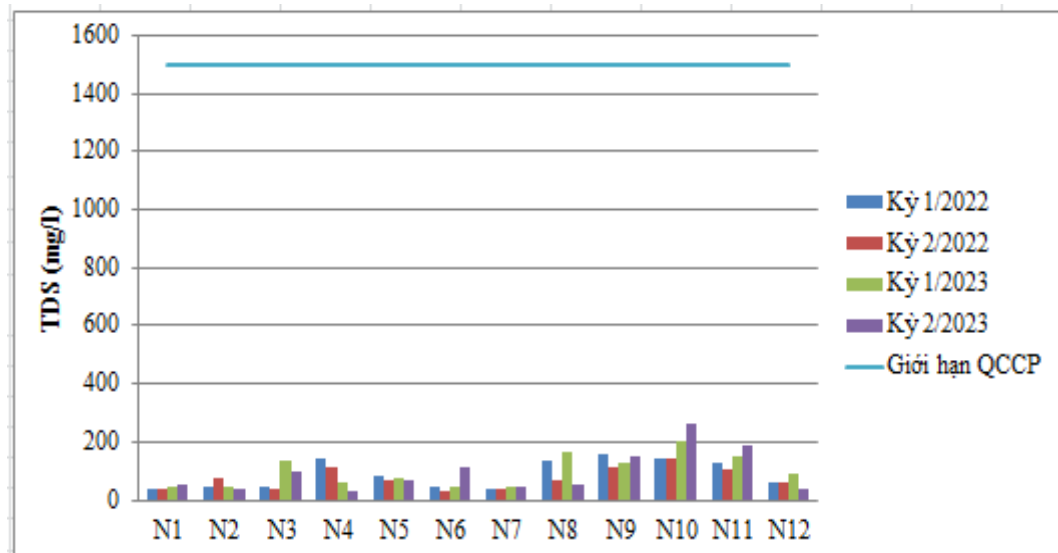
Qua kết quả quan trắc tại bảng 4 và các biểu đồ diễn biến chất lượng nước biển ven bờ gần các dự án du lịch ven biển từ Hải Giang đến Cát Hải từ năm 2022 đến nay cho thấy: Hầu hết các vị trí quan trắc nước biển ven bờ trên địa bàn KKT trong năm 2022, 2023 đều nằm trong giới hạn mức chất lượng nước đảm bảo cho mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước; bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển theo QCVN 10:2023/BTNMT. Trong đó, các chỉ tiêu CN, Zn, Pb, Mn, Cd, TSS, Fe qua các đợt quan trắc đều không phát hiện ở các vị trí. Riêng chỉ tiêu NH_4^+ , kết quả quan trắc kỳ 1/2023 có sự biến động tiêu cực, vượt quy chuẩn cho phép ở hầu hết các vị trí, tuy nhiên kết quả quan trắc đợt 2/2023, hàm lượng NH_4^+ giảm xuống và nằm trong giới hạn mức chất lượng nước nêu trên; chỉ tiêu DO quan trắc đợt 2/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 và kỳ 1/2023 ở hầu ở các vị trí và đều vượt giới hạn mức chất lượng nước đảm bảo cho mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước.

d) Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước dưới (NDD):

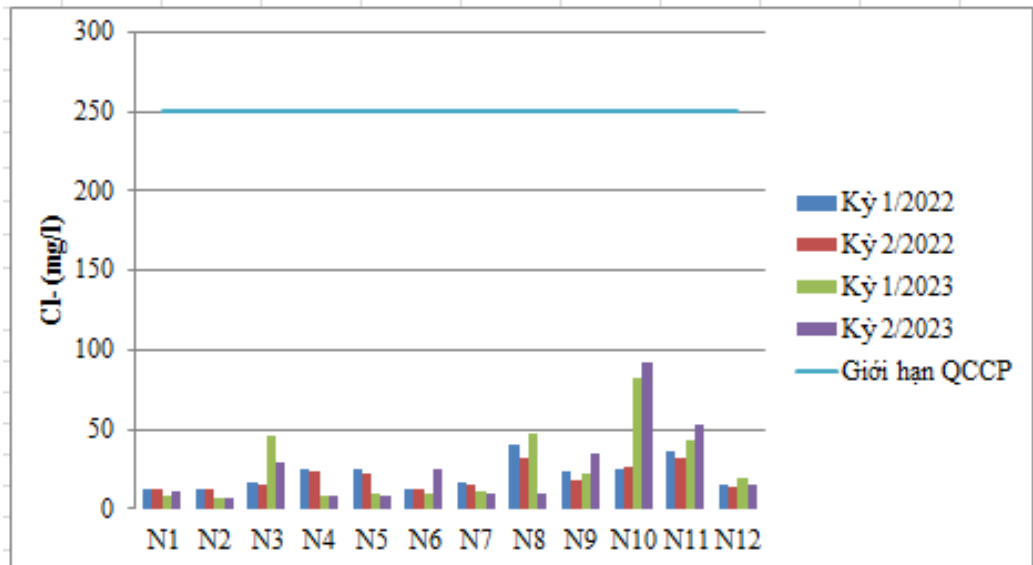
Diễn biến chất lượng nước dưới đất (NDD) trên địa bàn KKT Nhơn Hội qua các năm được thể hiện qua các Biểu đồ sau:



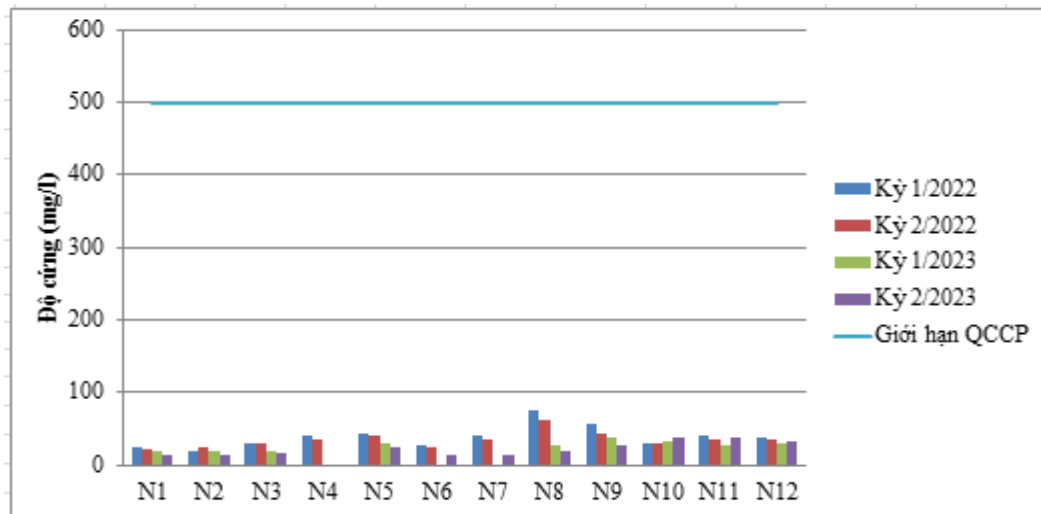
Hình 13: Biểu đồ diễn biến pH trong môi trường NDD



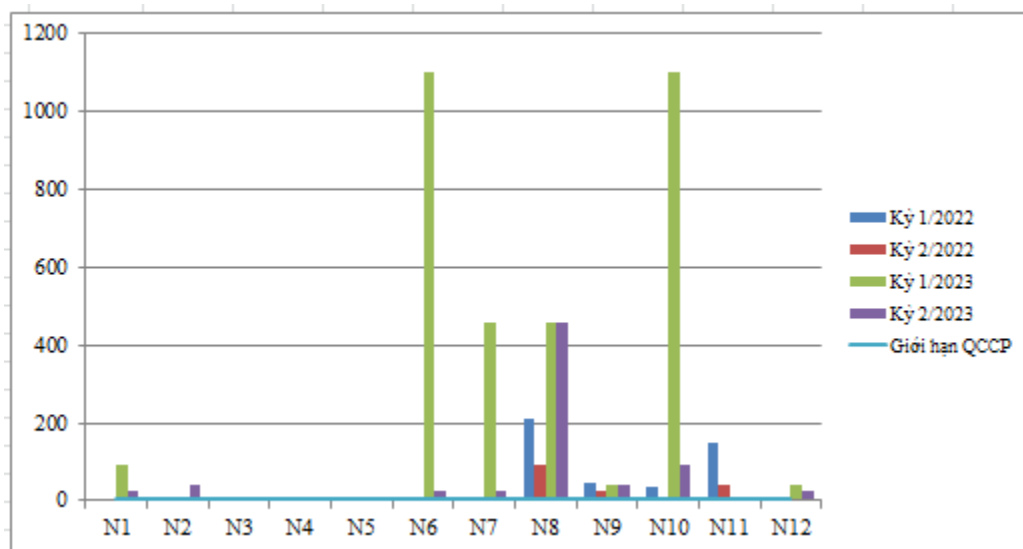
Hình 14: Biểu đồ diễn biến TDS trong môi trường NDD



Hình 15: Biểu đồ diễn biến Cl⁻ trong môi trường NĐĐ



Hình 16: Biểu đồ diễn biến độ cứng trong môi trường NĐĐ



Hình 17: Biểu đồ diễn biến Coliform trong môi trường NĐĐ

Qua kết quả quan trắc thể hiện ở bảng 5 và các biểu đồ diễn biến các chỉ tiêu chất lượng NĐĐ tại các vị trí quan trắc trên địa bàn KKT Nhơn Hội từ năm

2022 đến nay cho thấy:

Hầu hết các mẫu NĐĐ tại các vị trí quan trắc đều bị nhiễm Coliform, Ecoli trong các đợt quan trắc năm 2023 có 10/12 mẫu có chỉ tiêu Coliform vượt quy chuẩn cho phép từ 1,3 ÷ 367 lần, có 04/04 mẫu nước tại khu vực nghĩa địa cải táng Cát Nhơn - Cát Hưng chỉ tiêu E.coli vượt chuẩn cho phép khoảng từ 4÷93 lần, một số vị trí nước dưới đất bị axit hóa nhẹ (03/12 mẫu có pH thấp không đáng kể so với quy chuẩn cho phép - dưới ngưỡng dưới từ 0,8-0,9 lần), các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Nguyên nhân có thể là do phần lớn giếng của các hộ không đảm bảo vệ sinh, một số giếng nằm gần chuồng nuôi gia súc, khu vực nuôi trồng thủy sản, gần nhà vệ sinh, nước thải sau khi qua bể tự hoại đều tự thấm đất; ngoài ra các thành phần như phân, rác, lá cây, nước thải sinh hoạt,... ngấm vào lòng đất và về lâu dài gây ảnh hưởng, ô nhiễm tới tầng NĐĐ tại khu vực.

Các chỉ tiêu còn lại đa số đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT và không có sự dao động lớn qua các năm.

2.2.2. Đối với các Khu công nghiệp

2.2.2.1. Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường tại KCN Phú Tài:

Trước đây, để đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn KCN Phú Tài, hàng năm Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định đều tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo hồ sơ Đề án bảo vệ môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt. Tuy nhiên, năm 2023 Chủ đầu tư đã lập hồ sơ Giấy phép môi trường cho KCN và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép và căn cứ theo nội dung của Giấy phép, định kỳ Công ty chỉ thực hiện đo đạc, phân tích chất lượng nước thải, không thực hiện trắc chất lượng môi trường không khí, đất, nước mặt, nước ngầm trên địa bàn như trước đây. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN được trình bày như sau:

Qua kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý trong các đợt quan trắc cho thấy chất lượng nước thải sau xử lý của trạm XLNT tập trung KCN Phú Tài - Long Mỹ đều đạt cấp A theo QCVN 40:2011/BTNMT theo quy định trước khi xả thải ra môi trường và không có sự dao động lớn giữa các đợt quan trắc.

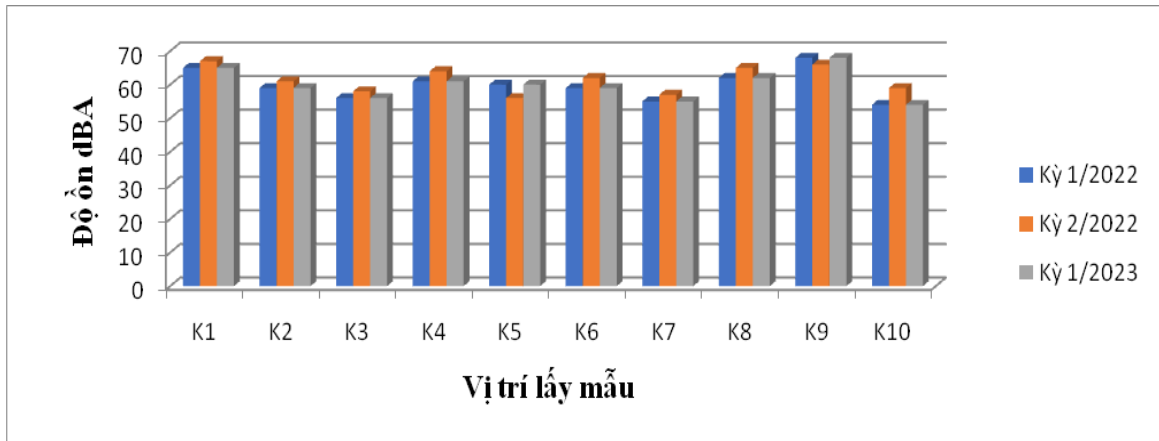
2.2.2.2. Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường tại KCN Long Mỹ:

a) Hiện trạng chất lượng MTKK xung quanh:

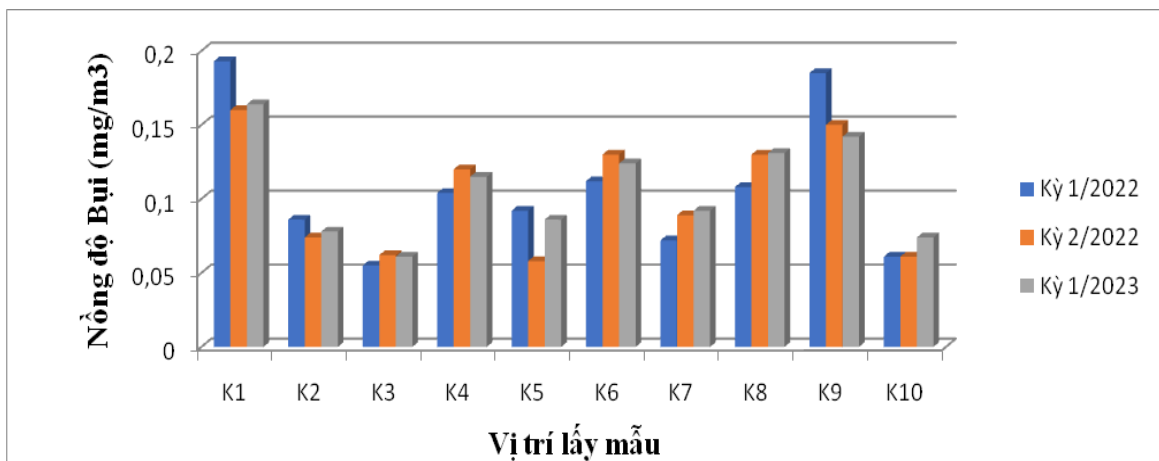
a.1) Diễn biến hiện trạng chất lượng MTKK xung quanh từ đầu năm 2022 đến nay:

Qua kết quả quan trắc độ ồn và các chỉ tiêu ô nhiễm trong môi trường không khí xung quanh tại KCN Long Mỹ trong năm 2022 và kỳ 1/2023 cho thấy tất cả các chỉ tiêu tại các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép.

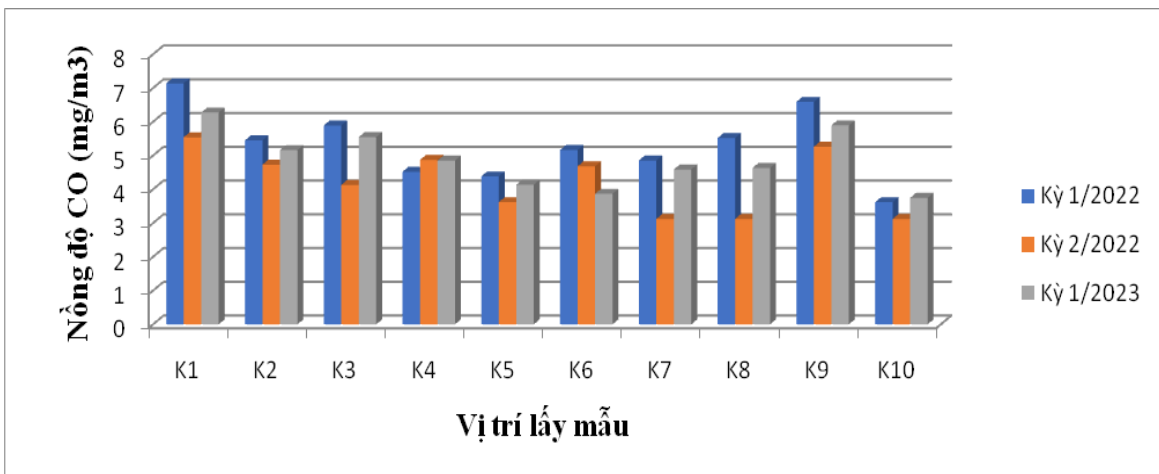
a.2) Diễn biến chất lượng MTKK tại KCN Long Mỹ thể hiện ở các biểu đồ sau:



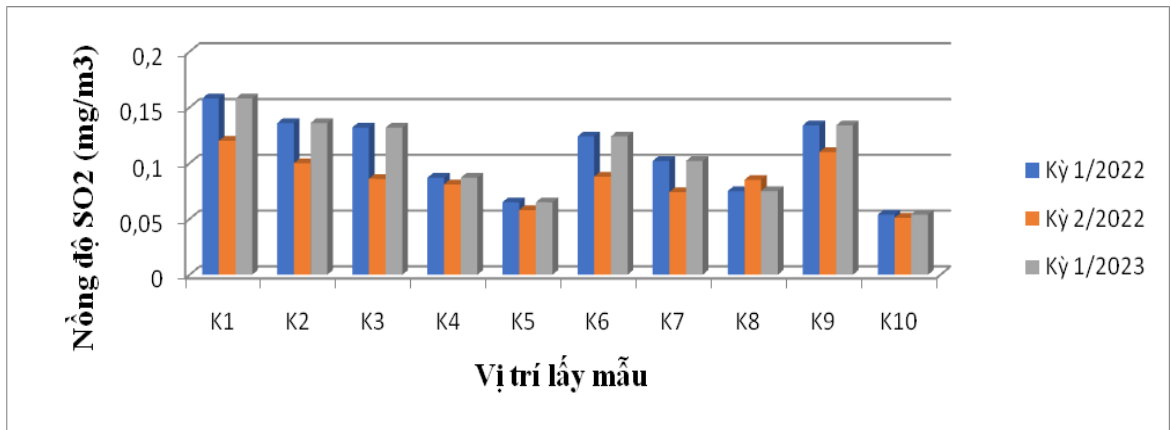
Hình 18. Biểu đồ diễn biến độ ồn trong MTKK xung quanh



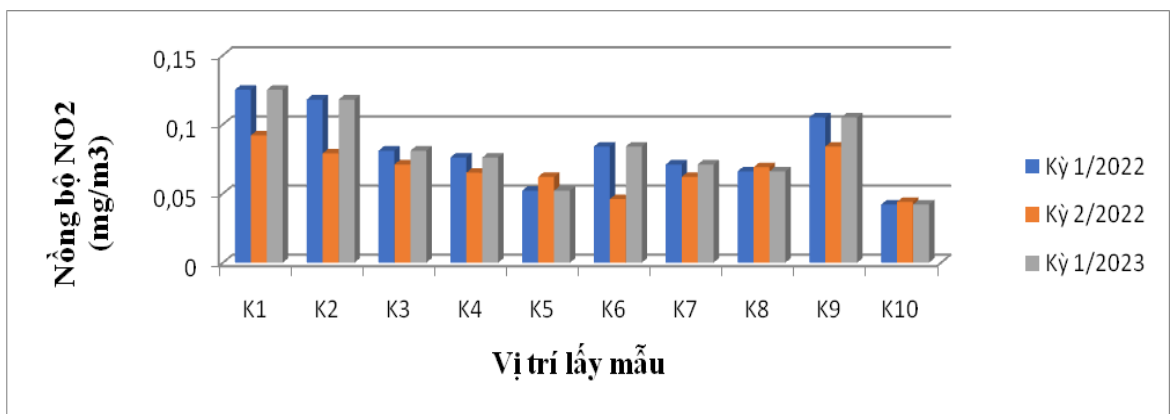
Hình 19. Biểu đồ diễn biến bụi trong môi trường MTKK xung quanh



Hình 20. Biểu đồ diễn biến CO trong MTKK xung quanh



Hình 21: Biểu đồ diễn biến SO₂ trong MTKK xung quanh



Hình 22: Biểu đồ diễn biến NO₂ trong MTKK xung quanh

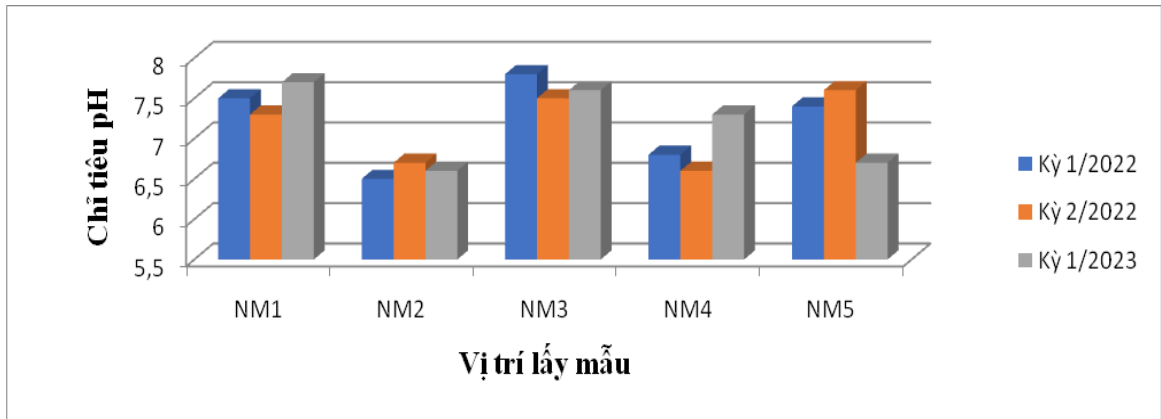
Qua các Biểu đồ diễn biến các chỉ tiêu chất lượng MTKK xung quanh tại KCN Long Mỹ cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép và không có sự dao động lớn giữa các đợt, các vị trí quan trắc. Chỉ tiêu bụi có xu hướng tăng ở một vài vị trí K3, K7, K8 so với năm 2022 nguyên nhân nhận định là do khu vực này tập trung nhiều phương tiện giao thông, gia tăng các hoạt động vận chuyển hàng hóa ra vào khu vực nên phát sinh bụi cục bộ.

b) Đánh giá hiện trạng môi trường nước mặt:

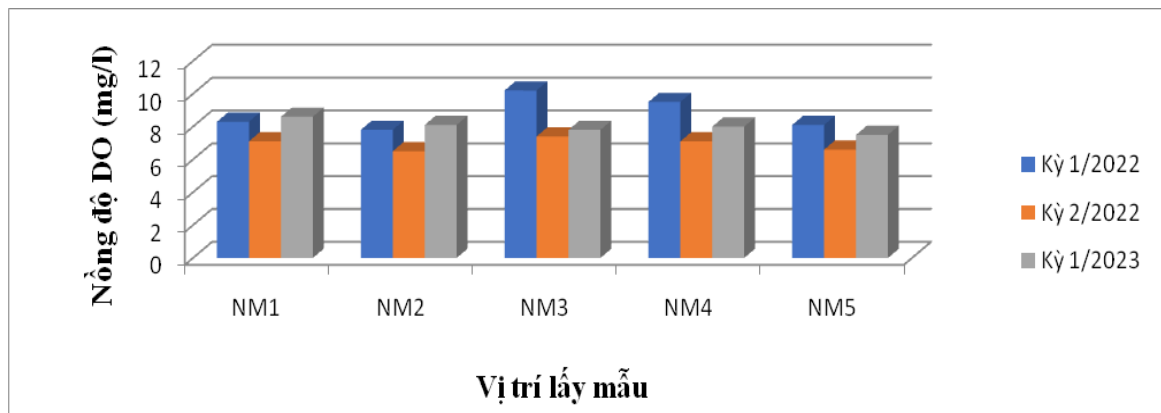
b.1) Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt từ năm 2022 đến nay:

Kết quả quan trắc các chỉ tiêu cơ bản trong nước mặt năm 2023 có 04/05 vị trí là NM1, NM2, NM3, NM4 có chất lượng nước đạt mức C theo bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT (tương ứng với mức chất lượng nước có thể sử dụng trực tiếp cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp) và 01/05 vị trí NM5 có chất lượng nước đạt mức D theo bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT (tương ứng với mức chất lượng nước có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích khác có yêu cầu chất lượng nước thấp).

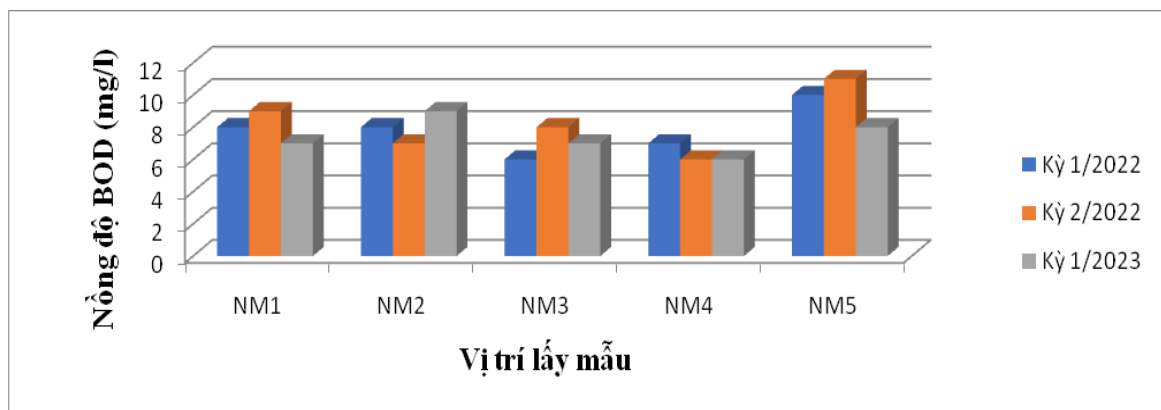
b.2) Diễn biến chất lượng môi trường nước mặt tại KCN Long Mỹ từ đầu năm 2022 đến nay được thể hiện qua các Biểu đồ sau:



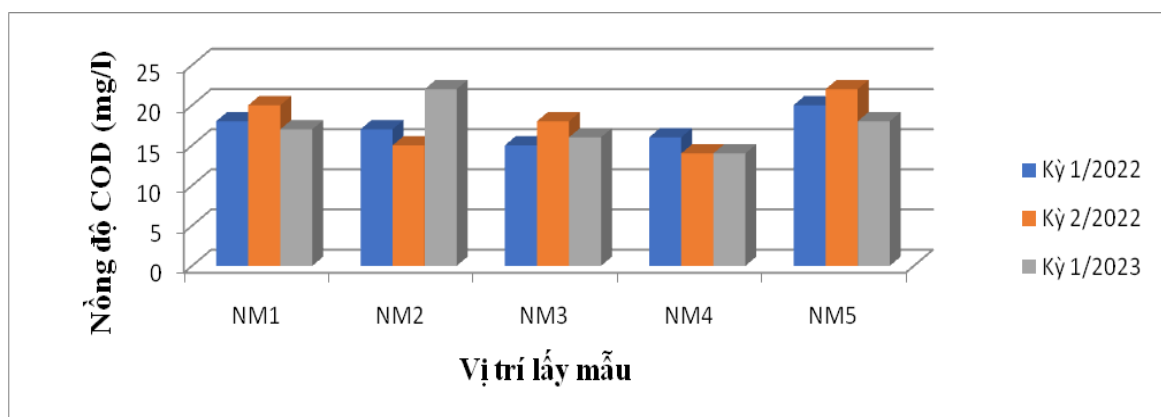
Hình 23. Biểu đồ diễn biến pH trong môi trường nước mặt



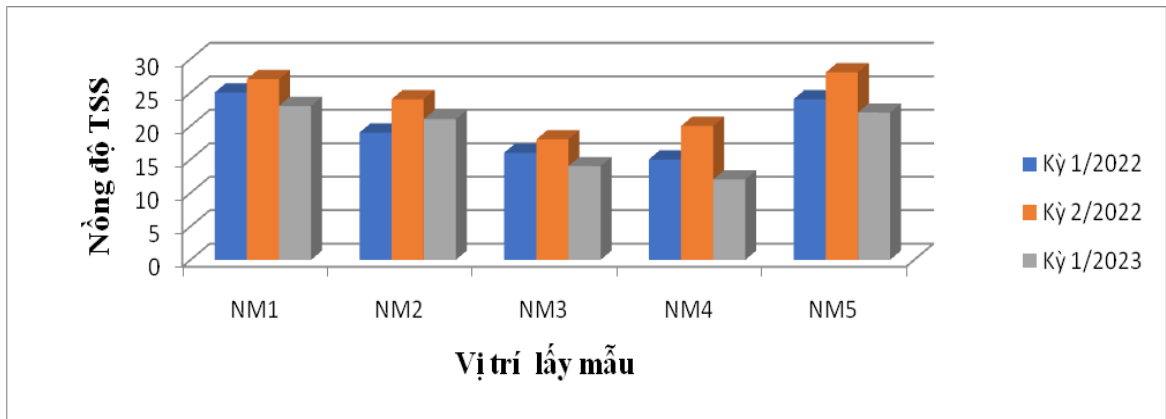
Hình 24. Biểu đồ diễn biến DO trong môi trường nước mặt



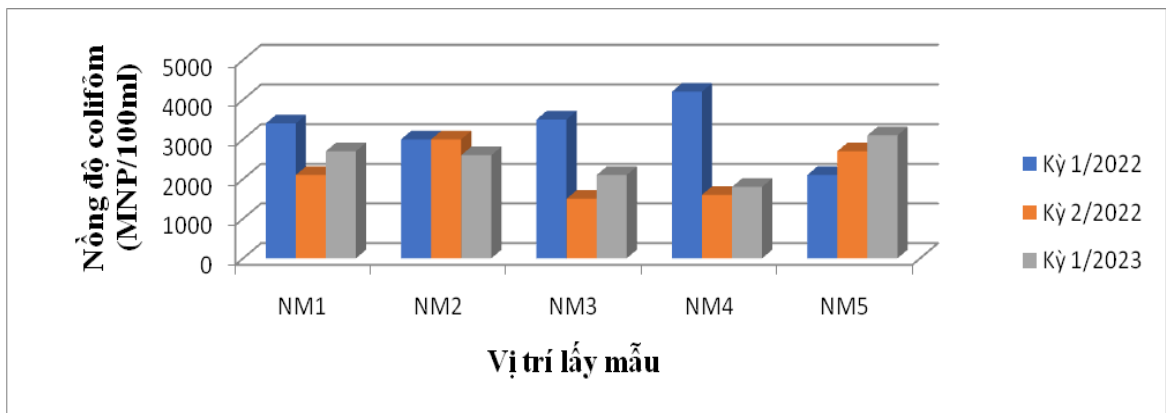
Hình 25. Biểu đồ diễn biến BOD₅ trong môi trường nước mặt



Hình 26. Biểu đồ diễn biến COD trong môi trường nước mặt



Hình 27. Biểu đồ diễn biến TSS trong môi trường nước mặt



Hình 28. Biểu đồ diễn biến Coliform trong môi trường nước mặt

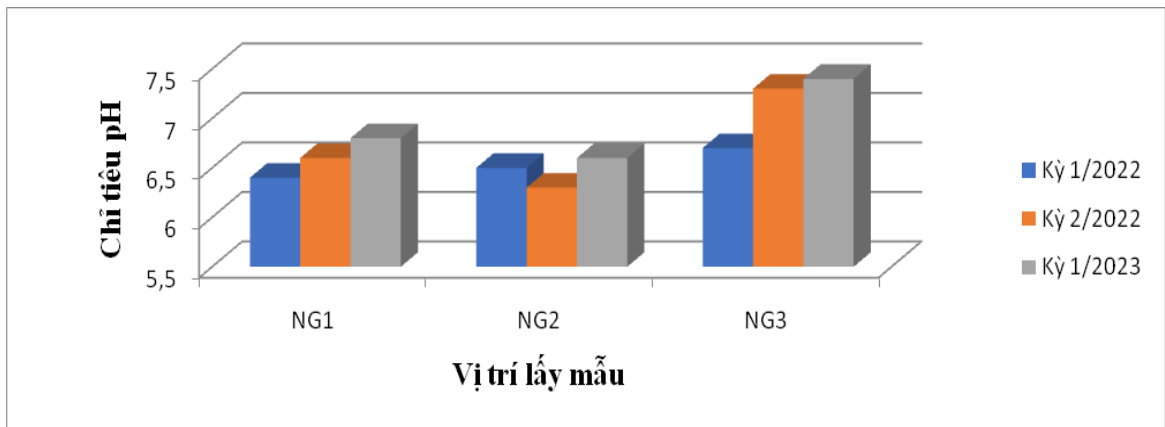
Qua các Biểu đồ diễn biến chất lượng môi trường nước mặt tại KCN Long Mỹ cho thấy nước mặt tại tất cả các vị trí quan trắc trong kỳ 1/2023 chất lượng nước mặt ổn định không có sự dao động lớn, có chất lượng nước đạt mức D theo bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT (tương ứng với mức chất lượng nước có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích khác có yêu cầu chất lượng nước thấp).

c) Đánh giá hiện trạng môi trường NĐĐ:

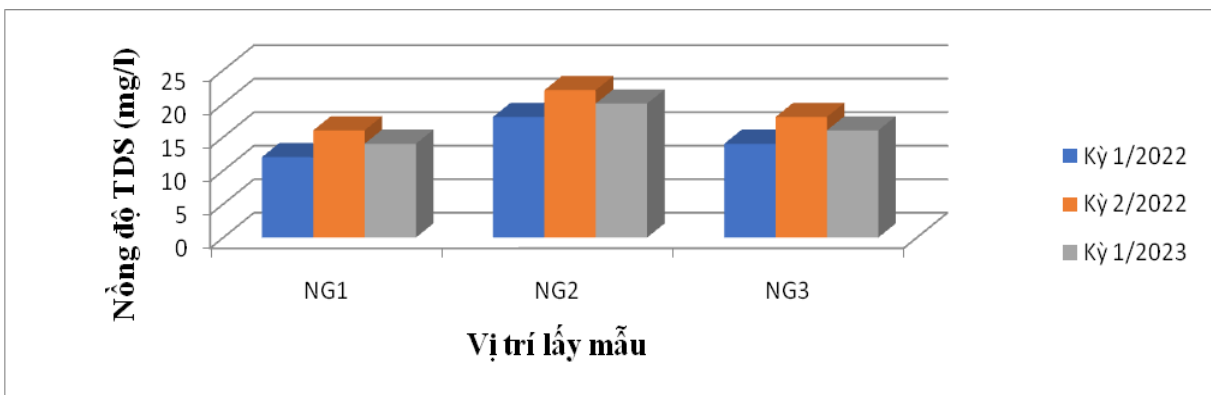
c.1) Về hiện trạng chất lượng môi trường NĐĐ từ đầu năm 2022 đến nay:

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường NĐĐ tại KCN Long Mỹ thể hiện ở bảng 12 cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm trong NĐĐ tại các vị trí quan trắc trong năm 2022 và kỳ 1/2023 đều thấp hơn giới hạn cho phép.

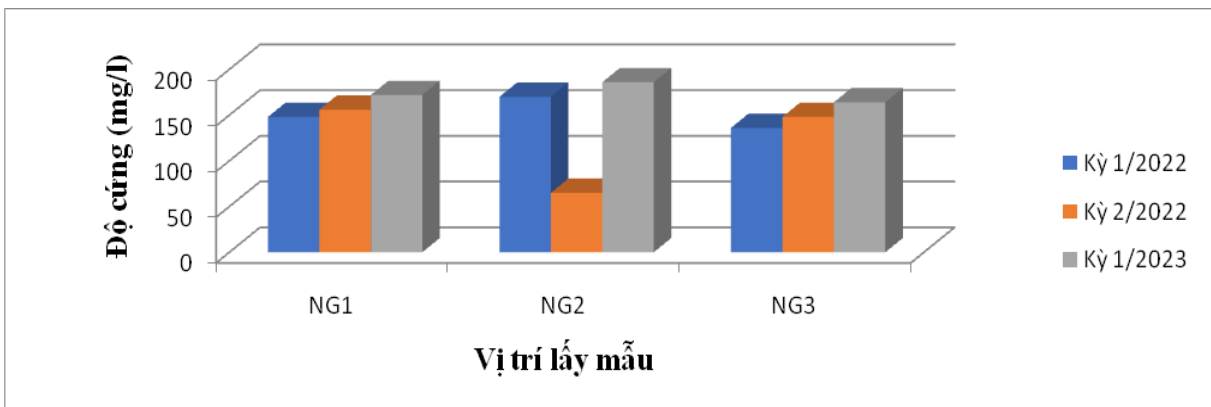
c.2) Diễn biến chất lượng môi trường NĐĐ tại KCN Long Mỹ từ đầu năm 2022 đến nay được thể hiện qua các Biểu đồ sau:



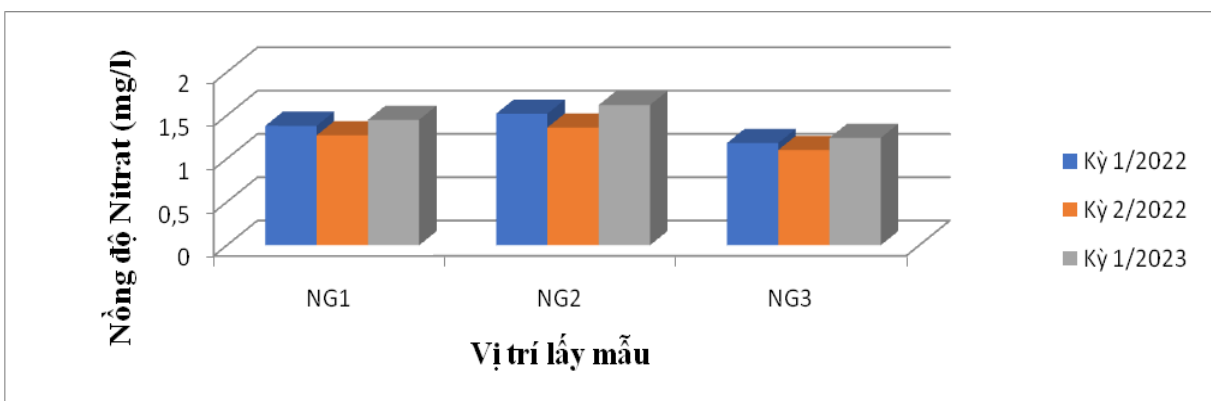
Hình 29. Biểu đồ diễn biến pH trong môi trường NĐĐ



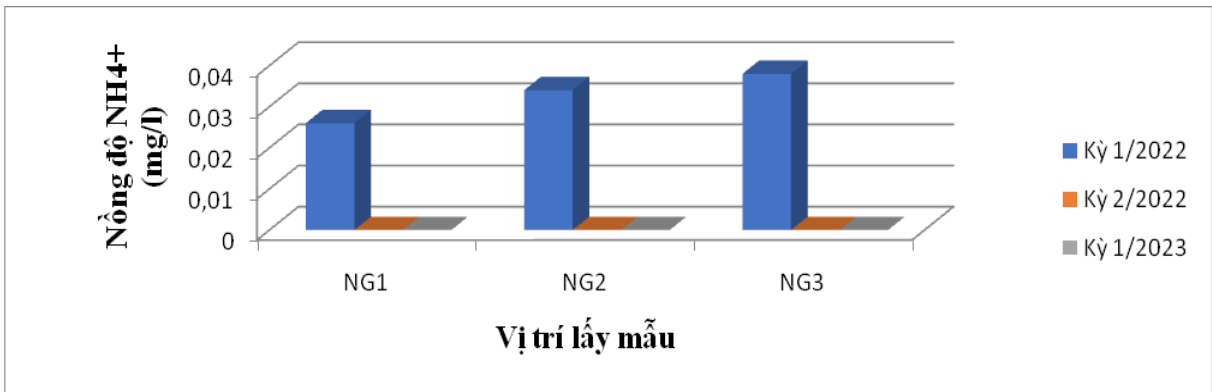
Hình 30. Biểu đồ diễn biến TDS trong môi trường NĐĐ



Hình 31. Biểu đồ diễn biến độ cứng trong môi trường NĐĐ



Hình 32. Biểu đồ diễn biến NO_3^- trong môi trường NĐĐ



Hình 33. Biểu đồ diễn biến NH_4^+ trong môi trường NĐĐ

Qua các Biểu đồ diễn biến chất lượng môi trường NĐĐ tại KCN Long Mỹ cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm tại các vị trí quan trắc kỳ 1/2023 đều tăng nhẹ so với kỳ 1/2022 nhưng không có sự dao động lớn và đều nằm trong giới hạn cho phép. Riêng chỉ tiêu NH_4^+ từ kỳ 2/2022 đến kỳ 1/2023 đều giảm so với kỳ 1/2022.

2.2.2.3. Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường tại KCN Nhơn Hòa:

Trước đây, để đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn KCN Nhơn Hòa, hàng năm Công ty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa đều tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo hồ sơ Báo cáo ĐTM đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, tuy nhiên, năm 2023 Chủ đầu tư đã lập hồ sơ Giấy phép môi trường cho KCN và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép theo quy định, theo đó định kỳ Công ty chỉ thực hiện đo đạc, phân tích chất lượng nước thải, không thực hiện trắc chất lượng môi trường không khí, nước mặt trên địa bàn như trước đây.

3. Tác động của ô nhiễm môi trường từ các KCN

Hiện nay, các thành phần nước thải, khí thải, CTR phát sinh tại các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các KCN đều được thu gom, xử lý đảm bảo quy định trước khi đầu nối, xả thải ra môi trường hoặc chuyên giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định; nước thải sau xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các KCN đều đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường theo giấy phép môi trường của cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, nên về cơ bản các thành phần chất thải phát sinh tại các KCN đang được kiểm soát hiệu quả và hiện nay cũng chưa có các thông tin, nghiên cứu liên quan về các tác động của các nguồn ô nhiễm từ các KCN trên địa bàn tỉnh đến hệ sinh thái, cảnh quan, sức khỏe con người, kinh tế - xã hội.

4. Công tác quản lý và giải pháp BVMT tại các KCN

4.1. Kết quả công tác quản lý môi trường KCN trên địa bàn; kết quả kiểm tra, giám sát về BVMT tại các KCN:

Công tác kiểm tra, giám sát, trả lời kiến nghị cử tri liên quan đến vấn đề BVMT được thực hiện nghiêm túc, kịp thời và có sự phối hợp, tham gia của các cấp, các ngành có liên quan. Hàng năm, Ban Quản lý Khu kinh tế đều lồng ghép việc kiểm tra các quy định của pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp trong Kế hoạch kiểm tra tổng thể các lĩnh vực về đầu tư, quy hoạch, môi trường,... của Ban Quản lý Khu kinh tế. Đồng thời, kiểm tra theo phản ánh, kiến nghị của cử tri thông qua các kỳ họp Hội đồng nhân dân. Kết quả từ đầu năm 2023 đến nay, Ban Quản lý Khu kinh tế đã tổ chức khoảng 72 lượt kiểm tra công tác BVMT tại các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất viên nén, chế biến gỗ, nông sản. Hiện trong các KCN không có doanh nghiệp nào nằm trong danh sách doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải thanh tra, xử lý.

Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại các KCN được triển khai đồng bộ, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp thứ cấp, ngay từ đầu năm 2024 Ban Quản lý Khu kinh tế đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các Quyết định giao một số chỉ tiêu chủ yếu về quản lý, đầu tư phát triển cần đạt được tại tất cả các KCN trên địa bàn, trong đó có các yêu cầu về hạ tầng BVMT (thu gom, xử lý nước thải, nước mưa, website công khai thông tin, hệ thống quan trắc tự động, liên tục, hệ thống cây xanh trong KCN,...) và thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc để các Chủ đầu tư KCN triển khai thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu đề ra đảm bảo thời gian yêu cầu.

Nhằm phục vụ hiệu quả công tác phòng ngừa, dự báo, quy hoạch và quản lý Nhà nước về BVMT trên địa bàn quản lý, kịp thời phát hiện các dấu hiệu, xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường phát sinh, trong 06 tháng đầu năm 2024, Ban Quản lý Khu kinh tế đã tổ chức khảo sát, đo đạc quan trắc khí thải, nước thải tại 56 cơ sở đang hoạt động sản xuất, nhằm phục vụ công tác kiểm kê khí thải theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 723/QĐ-BQL ngày 13/3/2023, đồng thời phục vụ công tác kiểm soát chất lượng môi trường khí thải, nước thải tại các doanh nghiệp (bao gồm cả các Chủ đầu tư KCN). Kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng khí thải, nước thải sau xử lý tại các cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

Ngoài ra, hàng năm Ban Quản lý Khu kinh tế đều yêu cầu, hướng dẫn các Chủ đầu tư hạ tầng KCN, các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện quan trắc và lập báo cáo công tác BVMT định kỳ hàng năm theo hồ sơ môi trường của dự án đã được cơ quan chức năng phê duyệt (*năm 2023 tỷ lệ các doanh nghiệp thực hiện báo cáo công tác BVMT đạt khoảng 72%*). Trên cơ sở kết quả quan trắc môi trường, hàng năm Ban Quản lý Khu kinh tế đều tổng hợp, báo cáo công tác BVMT chung trên địa bàn KKT, KCN gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Nhìn chung được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, các Bộ, ngành cùng với sự phối hợp nhịp nhàng của các Sở, ban, ngành và chính quyền địa phương nên trong thời gian qua, công tác quản lý môi trường trên địa bàn các

KCN bước đầu đạt được những kết quả khích lệ. Riêng đối với các doanh nghiệp, trong thời gian qua mặc dù bị ảnh hưởng không nhỏ bởi tình hình suy thoái kinh tế, đại dịch Covid-19 nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn cố gắng duy trì và có nhiều nỗ lực vươn lên để khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, kết hợp thực thi hiệu quả công tác BVMT, góp phần làm cho công tác BVMT trên địa các KCN ngày càng được nâng cao và có nhiều chuyển biến tích cực (các doanh nghiệp đi vào hoạt động đều đã có hồ sơ môi trường được duyệt; các doanh nghiệp đều đã chấp hành việc đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN; công tác thu gom, phân định, phân loại, lưu chứa và xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH được các doanh nghiệp quan tâm thực hiện; xuất hiện nhiều doanh nghiệp tiên tiến, điển hình trong công tác BVMT; tình trạng khiếu kiện, khiếu nại về ô nhiễm môi trường giảm đáng kể so với các năm trước đây;...). Điều này cho thấy nhận thức của doanh nghiệp trong việc thu gom, xử lý chất thải đã từng bước được cải thiện và nâng cao so với trước đây, góp phần khẳng định được hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về BVMT tại các KCN của tỉnh.

4.2. Các tồn tại, bất cập trong hệ thống quản lý môi trường tại các KCN:

- Trước đây, trên cơ sở Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, hàng năm các Chủ đầu tư hạ tầng KCN đều có trách nhiệm thuê đơn vị có chức năng thực hiện đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh, môi trường nước mặt, nước dưới đất, môi trường đất, nước thải tại từng KCN, với tần suất từ 02 đến 04 lần/năm để đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường tại từng KCN, tổng hợp báo cáo gửi đến các cơ quan chức năng để theo dõi, giám sát. Theo đó, Ban Quản lý Khu kinh tế tổng hợp, báo cáo công tác BVMT chung trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội và các KCN. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về BVMT hiện hành và Giấy phép môi trường của các cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp thì các Chủ đầu tư hạ tầng KCN chỉ thực hiện quan trắc nước thải, không quan trắc các thành phần môi trường còn lại, nên kể từ năm 2023 đến nay Ban Quản lý Khu kinh tế không có số liệu quan trắc các thành phần môi trường nêu trên để tổng hợp, đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường chung tại các KCN.

- Theo các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý Khu kinh tế, KCN hiện hành thì việc giải quyết các thủ tục hành chính về công tác BVMT của các dự án đầu tư trong KKT, KCN chỉ được thực hiện khi được cơ quan có thẩm quyền phân cấp, ủy quyền. Tuy nhiên hiện nay, các quy định liên quan đến việc phân cấp, ủy quyền cho các Ban Quản lý Khu kinh tế, KCN còn vướng mắc, chưa đồng bộ (nhất là giữa các Ban quản lý Khu kinh tế, KCN với các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện) nên việc triển khai công tác quản lý Nhà nước về môi trường trên địa bàn Khu kinh tế, KCN chưa thống nhất, chưa đảm bảo nguyên tắc “*Ban Quản lý là cơ quan đầu mối quản lý*”, đảm bảo cơ chế “*một cửa, tại chỗ*” như quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường ở các doanh nghiệp đa phần là cán bộ kiêm nhiệm không có chuyên môn về môi trường nên việc tham mưu công tác quản lý môi trường nói chung đôi lúc chưa kịp thời.

- Hiện nay tỉnh Bình Định không có đơn vị có chức năng trong việc phân tích, kiểm nghiệm, đánh giá thành phần CTR và chưa có nhiều dự án tái chế, xử lý CTR công nghiệp nên công tác phân định chất thải, xác định phương án quản lý, tái sử dụng, chuyển giao chất thải để tái chế,... chưa được nhiều doanh nghiệp quan tâm thực hiện.

- Phần lớn những doanh nghiệp thực hiện chưa đạt yêu cầu về công tác thu gom chất thải công nghiệp thuộc loại vừa và nhỏ, công nghệ sản xuất có mức độ hiện đại hóa không cao, sức cạnh tranh trên thị trường thấp và dự án của doanh nghiệp thường xuyên rơi vào tình trạng ngừng hoạt động tạm thời hoặc chỉ hoạt động cầm chừng khi có đơn hàng. Do đó, với những tác động tiêu cực của tình hình thế giới và những biến động bất lợi của giá cả, thị trường,... trong khoảng thời gian qua, các doanh nghiệp này gặp rất nhiều khó khăn trong việc duy trì hoạt động sản xuất dẫn đến phải cắt giảm đáng kể nguồn kinh phí bố trí cho công tác quản lý chất thải tại dự án.

- Việc thu gom nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thứ cấp trong các KCN về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN chưa triệt để.

- Một số khu công nghiệp (Phú Tài, Long Mỹ) nằm xen kẽ/hoặc gần khu dân cư nên hoạt động sản xuất đã ảnh hưởng đến khu dân cư dẫn đến kiến nghị của người dân trong thời gian qua.

- Việc đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước của các hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp còn chậm (hiện nay chỉ có 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Phú Tài đã đầu tư).

5. Đề xuất, kiến nghị

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy pháp luật, các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về BVMT, nhằm đảm bảo cụ thể hóa hiệu quả Luật BVMT, đặc biệt là vấn đề phân cấp, ủy quyền, quản lý Nhà nước về môi trường trên địa bàn KKT, KCN, đảm bảo nguyên tắc “*Ban Quản lý là cơ quan đầu mối quản lý*”, đảm bảo cơ chế “*một cửa, tại chỗ*” như quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ.

- Ban hành các chính sách nhằm tăng cường hơn nữa việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực BVMT liên quan đến công tác xử lý, tái chế CTR công nghiệp và sớm ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT để cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương và các doanh nghiệp thực hiện.

- Sớm ban hành các quy chuẩn và các văn bản hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro xỉ, CTCNTT khác (đặc biệt là chất thải rắn công nghiệp thông

thường bột đá) để hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản; làm vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng.